



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
SỞ XÂY DỰNG

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

*(Ban hành kèm theo Công bố số 12/CBGVLXD-SXD ngày 05/01/2017
của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)*

Sơn La, năm 2017

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 05/STC-QLGCS ngày 03/01/2017 của Sở Tài Chính về việc tham gia ý kiến về công bố giá vật liệu trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Căn cứ số liệu khảo sát giá vật liệu của các huyện, thành phố và các nhà sản xuất, cung cấp trên địa bàn.

Sở Xây dựng Sơn La công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có VAT) trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La được công bố tại các bảng phụ lục số 01 và số 02 kèm theo.

2. Giá vật liệu trong bảng công bố này được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn toàn tỉnh Sơn La, là giá khảo sát trong phạm vi đô thị các huyện, thành phố tại thời điểm công bố, một số giá vật liệu công bố theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp (thời gian khảo sát giá vật liệu trên địa bàn tỉnh từ tháng 9/2016 đến tháng 11/2016 – Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình).

3. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này để chủ đầu tư tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Đối với loại vật liệu không có trong công bố hoặc có sự chênh lệch, biến động về giá (tăng hoặc giảm) thì chủ đầu tư tổ chức xác định giá vật liệu trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo các chủng loại vật liệu được sử dụng đáp ứng quy định theo Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng và quyết định áp dụng đơn giá vật liệu xây dựng công trình.

fkz

4. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu phù hợp, tiết kiệm và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư có hiệu quả. Cách tính giá vật liệu đến hiện trường công trình xác định theo hướng dẫn tại mục 2.4 phụ lục số 4, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

5. Các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

6. Thời điểm áp dụng: Từ ngày 11/01/2017./.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để xem xét giải quyết.

Nơi nhận: *✓*

- UBND tỉnh; (b/c)
- Viện KTXD-BXD; (b/c)
- Sở Tài Chính; (b/c)
- UBND các huyện, TP;
- Lưu: VT, QLXD. Thành(1b).

g/r

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Khắc Sơn

PHỤ LỤC SỐ I

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHẢO SÁT TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN THÀNH PHỐ

Sơn La, năm 2017

DỰ THẢO BẢNG GIÁ CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Công bố số 12/CBGVLXD-SXD ngày 05/01/2017 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

BIỂU PHỤ LỤC SỐ I: BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHẢO SÁT CÁC TẠI HUYỆN, THÀNH PHỐ

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
1	NHÓM VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ													
1.1	CÁT													
	Cát nền	m3	180.000	130.000	110.000		180.000	250.000			216.000		261.000	
	Cát đen dùng để tráng đạt tiêu chuẩn ML 0,7 -1,4	m3	220.000	300.000	330.000	323.000	250.000	300.000	383.000	80.000	264.000	250.000	319.000	255.000
	Cát đen dùng để xây đạt tiêu chuẩn ML 1,4 - 2,0	m3	220.000	300.000	330.000	383.000	310.000	320.000	403.000	80.000	264.000	260.000	342.000	245.000
	Cát vàng đỏ bê tông ML > 2	m3	250.000	350.000	350.000	433.000	360.000	320.000	403.000	100.000	272.727	551.000	463.000	470.000
			Ghi chú: Tại Vân Hồ, Mộc Châu giá cát nền là cát xay từ đá;											
1.2	ĐÁ													
	Đá 0,5x1	m3	200.000			250.000		250.000	250.000	300.000	345.454	350.000		350.000
	Đá 1x2	m3	230.000			270.000		250.000	270.000	300.000	345.454	350.000	280.000	370.000
	Đá 2x4	m3	230.000			270.000		250.000	270.000	300.000	345.454	350.000	280.000	370.000
	Đá 4x6	m3	220.000			270.000		250.000	270.000	300.000	309.091	350.000	250.000	350.000
	Đá hộc	m3	160.000			250.000		160.000	250.000	300.000	272.727	280.000	225.000	260.000
	Đá mặt	m3	200.000					250.000	250.000		236.364		225.000	220.000
	Đá ba									280.000	272.727		235.000	
			Ghi chú: Bảo giá đá tại trung tâm các huyện, thành phố (khảo sát giá tại các địa bàn)											
2	NHÓM VẬT LIỆU SẮT, THÉP													
2.1	Thép cuộn, thép tròn Thép Thái nguyên													
	Dây thép buộc	kg	18.000	16.500	18.000	18.000	18.500	18.070	18.161	18.259	18.182	18.289	18.410	18.122
	d6-T; d8-T CT3 Cuộn	kg	12.286	12.000	12.000	12.126	12.000	12.356	12.446	12.544	12.273	12.575	12.696	12.408
	D8 SD295A vắn Cuộn	kg	12.286	12.200	12.000	12.126	12.000	12.356	12.446	12.544	12.454	12.575	12.696	12.408
	d10-T CT3 L=8,6m	kg	12.286	12.200	12.000	12.126	12.000	12.356	12.446	12.544	12.273	12.575	12.696	12.408
	d11-d12 T CT3 L= 8,6m	kg	12.286	12.200	12.000	12.126	12.000	12.356	12.446	12.544	12.273	12.575	12.696	12.408
	d14-T ÷ d40-T CT3 L=8,6m	kg	12.286	12.200	12.000	12.126	12.000	12.356	12.446	12.544	12.273	12.575	12.696	12.408
	D10 CT5, SD295A Cuộn	kg	12.286	12.200	12.000	12.126	12.000	12.356	12.446	12.544	13.182	12.575	12.696	12.408
	D12 CT5, SD295A L=11,7m	kg	12.286	12.200	12.000	12.126	12.000	12.356	12.446	12.544	13.182	12.575	12.696	12.408
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A L= 11,7m	kg	12.286	12.200	12.000	12.126	12.000	12.356	12.446	12.544	13.182	12.575	12.696	12.408
2.2	Thép hình													
	Thép xà gồ U63-120 (d= 3,5-5 ly)	kg	12.080	11.743	14.500	11.921	12.000	12.151	12.241	12.339	12.421	12.370	12.491	12.203

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Thép V3- V63 (d=3,5-5 ly)	kg	12.080	11.743	11.743	11.921	12.000	12.151	12.241	12.339	12.421	12.370	12.491	12.203
	Thép tấm dày 2mm	kg	15.500	15.163	15.341	15.341	15.500	15.570	15.661	15.759	15.841	15.789	15.910	15.622
	Thép tấm dày 3 mm	kg	15.500	15.163	15.420	15.341	15.500	15.570	15.661	15.759	15.841	15.789	15.910	15.622
	Thép tấm dày > 5mm	kg	15.500	15.163	15.430	15.341	15.500	15.570	15.661	15.759	15.841	15.789	15.910	15.622
	L 63 ÷ L 75 -CT3	kg	12.080	11.743	11.920	11.921	12.000	12.151	12.241	12.339	12.421	12.370	12.491	12.203
	L 80 ÷ L100 -CT3	kg	12.080	11.743	11.822	11.921	12.000	12.151	12.241	12.339	12.421	12.370	12.491	12.203
	L 120 ÷ L 125 -CT3	kg	12.080	11.743	11.739	11.921	12.000	12.151	12.241	12.339	12.421	12.370	12.491	12.203
	L130 -CT3	kg	12.080	11.743	11.791	11.921	12.000	12.151	12.241	12.339	12.421	12.370	12.491	12.203
	C 8 ÷ C 10 -CT3	kg	12.080	11.743	11.670	11.921	12.000	12.151	12.241	12.339	12.421	12.370	12.491	12.203
	C 12 -CT3	kg	12.080	11.743	11.958	11.921	12.000	12.151	12.241	12.339	12.421	12.370	12.491	12.203
	C 14 ÷ C 18 -CT3	kg	12.080	11.743	11.795	11.921	12.000	12.151	12.241	12.339	12.421	12.370	12.491	12.203
	I 10 ÷ I 12-CT3	kg	12.080	11.743	11.796	11.921	12.000	12.151	12.241	12.339	12.421	12.370	12.491	12.203
	I 14 ÷ I 16-CT3	kg	12.080	11.743	12.036	11.921	12.000	12.151	12.241	12.339	12.421	12.370	12.491	12.203
2.3	Giá khảo sát thép hộp													
	Thép hộp 20 x20	kg	14.786	14.387	14.500	14.626	14.705	14.869	14.946	15.044	15.189	15.075	15.196	14.908
	Thép hộp 25 x25	kg	14.786	14.387	14.500	14.626	14.705	14.869	14.946	15.044	15.189	15.075	15.196	14.908
	Thép hộp 30x30	kg	14.786	14.387	14.500	14.626	14.705	14.869	14.946	15.044	15.189	15.075	15.196	14.908
	Thép hộp 20x40	kg	14.786	14.387	14.500	14.626	14.705	14.869	14.946	15.044	15.189	15.075	15.196	14.908
	Thép hộp 30x60	kg	14.786	14.387	14.500	14.626	14.705	14.869	14.946	15.044	15.189	15.075	15.196	14.908
	Thép hộp 50x50	kg	14.786	14.387	14.500	14.626	14.705	14.869	14.946	15.044	15.189	15.075	15.196	14.908
	Thép hộp 40x80	kg	14.786	14.387	14.500	14.626	14.705	14.869	14.946	15.044	15.189	15.075	15.196	14.908
	Thép hộp 50x100	kg	14.786	14.387	14.500	14.626	14.705	14.869	14.946	15.044	15.189	15.075	15.196	14.908
2.4	Lan can, hoa sắt, lưới thép													
	Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí (đã gồm lắp dựng)	kg	40.000	30.000	25.000	27.000		26.000	27.000		32.727			32.000
	Hoa sắt cửa sơn tĩnh điện theo yêu cầu	kg	27.000	28.500	25.000	27.000	20.000	26.000	27.000		31.818			29.000
	Hoa sắt cửa sơn dầu	kg	27.000		25.000	27.000	19.500		27.000		31.818			32.000
	Lan can sắt hộp sơn dầu (đã gồm lắp dựng)	kg			25.000	27.000	19.500		27.000		32.727			32.000
	Lưới thép B40 D3mm mắt 60x60mm	kg	22.500	16.500				19.000			21.818	26.000		
	Lưới thép B40 D4mm mắt 60x60mm	kg	22.500									0		
3	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH													
3.1	Gạch Block Zích Zắc Mác 200													
	Màu đỏ	m2	115.000	144.175	150.100		80.000				163.636	130.500		
	Màu vàng	m2	117.000	144.175	150.100		80.000				163.636			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Gạch vuông men bóng bê tông mác 200 KT25x25x4 màu đỏ	m2	100.000		107.200		90.000				127.272	116.000		90.000
	Gạch vuông men bóng bê tông mác 200 KT25x25x5 màu vàng	m2	105.000	104.000	107.200		90.000				127.272	116.800		90.000
3.2	Gạch tuynel													
	Gạch tuynel 2lỗ A1 (Cửa công ty CPXM Mai Sơn)	viên					1.200							
	Gạch tuynel 2 lỗ A0	viên	1.450											
	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	1.300	1.500	1.400		1.200	1.215	1.750	1.500	1.727	1.500	1.260	1.520
	Gạch 6 lỗ A	viên			2.727									
	Gạch 6 lỗ cắt A	viên			1.682									
	Gạch 4 lỗ A	viên			1.864									
	Gạch 2 lỗ nhỏ A	viên	1.591		1.818									
	Gạch Bapanh	viên						1.800						
3.3	Gạch lát nền Ceramic Prime													
	Gạch lát nền Ceramic Prime 300 x 300 (chống trơn)	m2	110.000								109.091			96.000
	Gạch lát nền Ceramic Prime 400 x 400 (thường)	m2	80.260	75.000	80.000	100.000	73.500	80.324	100.000	80.000	81.818	80.000		95.000
	Gạch lát nền Ceramic Prime 500 x 500 (thường)	m2	95.260	90.000	95.000		80.000	95.324	180.000	100.000	90.909	120.000		115.000
	Gạch lát nền Ceramic Prime 600 x 600 (thường)	m2		175.000								170.000		140.000
	Gạch ốp tường 130x500	m2		80.000							127.272			
	Gạch ốp tường 130x600	m2		80.000							127.272			
	Gạch ốp tường Ceramic Prime 200x250	m2	75.260	85.000	75.000	90.000	70.000		90.000	85.000	75.570			105.000
	Gạch ốp tường Ceramic Prime 250x400	m2	78.260	80.000	78.000		70.000			85.000	90.909	95.000		140.000
	Gạch chống trơn Ceramic Prime 200 x 200	m2	88.260	85.000	88.000	90.000	75.000			80.000	109.091			105.000
	Gạch chống trơn Ceramic Prime 250 x 250	m2	95.260	85.000	95.000	100.000	75.000		100.000	80.000	95.570	90.000		140.000
3.4	Gạch loại khác													
	Đá granit tự nhiên	m2	700.000	650.000							727.272			
	Gạch granit nhân tạo 400x400	m2	300.000	120.000			299.188				310.909	310.000		
	Gạch granit nhân tạo 500x500	m2	330.000	170.000			329.188				340.909	327.000		
	Gạch granit nhân tạo 600x600	m2	370.000	220.000			369.188				380.000	380.000		

2/2

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Gạch đất nung 300x300	m2	75.000	82.000	85.000		74.188				90.909	80.000		
	Gạch đất nung 350x350	m2	90.000	85.000	105.000		89.188				109.545	90.000		
	Gạch đất nung 400x400	m2	100.000	95.000	110.000		99.188				118.182	100.000		
4	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU XI MĂNG													
4.1	Xi măng Mai Sơn													
	Xi măng Mai Sơn rời PCB 30	kg			1.200		1.150	1.100		1.200	1.318			
	Xi măng Mai Sơn rời PCB 40	kg			1.250		1.190	1.200		1.220	1.327			
	Xi măng bao Mai Sơn PCB 30	kg	1.060	1.125	1.200	1.400	1.120	1.200	1.300		1.309	1.200	1.168	1.230
	Xi măng bao Mai Sơn PCB 40	kg		1.165	1.250		1.150		1.500		1.336	1.250	1.300	1.450
4.2	Xi măng Bút Sơn													
	Xi măng Bút Sơn rời PCB 30	kg			1.550	1.800			1.800	1.600	1.681			1.650
	Xi măng Bút Sơn rời PCB 40	kg			1.600					1.620	1.700			1.750
	Xi măng Bút Sơn rời PC 40	kg			1.550					1.620				
	Xi măng Bút Sơn bao PCB 30	kg			1.550	2.000	1.750	1.700	2.000	1.600	1.709	1.650		
	Xi măng Bút Sơn bao PCB 40	kg			1.600		1.770	1.750		1.620	1.727	1.700		
	Xi măng Bút Sơn bao PC40	kg			1.600					1.620		1.700		
4.3	Xi măng Tam Điệp													
	Xi măng Tam Điệp rời PCB 30	kg			1.550									
	Xi măng Tam Điệp rời PCB 40	kg			1.600									
	Xi măng Tam Điệp rời PC 40	kg			1.550									
	Xi măng bao Tam Điệp PCB 30	kg			1.550									
	Xi măng bao Tam Điệp PCB 40	kg			1.600									
	Xi măng bao Tam Điệp PC40	kg			1.600									
4.4	Xi măng bao Bim Sơn PCB 30													
	Xi măng Bim Sơn rời PCB 30	kg			1.600	1.600		1.750	1.600					
	Xi măng Bim Sơn rời PCB 40	kg			1.600	1.700		1.790	1.700					
	Xi măng Bim Sơn rời PC 40	kg			1.600									
	Xi măng bao Bim Sơn PCB 30	kg	1.500	1.450	1.600				1.700	1.600		1.700		
	Xi măng bao Bim Sơn PCB 40	kg		1.510	1.600		1.700		2.000	1.620		1.750		
	Xi măng bao Bim Sơn PC40	kg		1.550	1.600		1.750							
	Xi măng trắng	kg		10.000	10.000	7.000		7.000	7.000			5.000	5.800	
4.5	Sản phẩm nhựa đường													
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	9.358	8.800	8.885		9.225	9.474	9.623	9.786	9.922			9.560
	Nhựa đường phuy 60/70	kg	10.358	9.800	9.885		10.225	10.474	10.623	10.786	10.922			10.560
	Nhựa đường nhũ tương	kg	9.058	8.500	8.585		8.925	9.174	9.323	9.486	9.622			9.260
	Nhựa đường nhũ tương Polime (CRSIP)	kg	9.158	8.600	8.685		9.025	9.274	9.423	9.586	9.722			9.360

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Nhựa đường nhũ tương Polime (PMB1)	kg	14.658	14.100	14.185		14.525	14.774	14.923	15.086	15.222			14.860
5	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU MÁI TÔN, NGÓI, TRẦN, VÁCH THẠCH CAO													
5.1	Tôn thông thường													
	Tôn thường mạ kẽm d=0,3	m2	70.000	51.000	95.000	90.000	62.000	68.000	90.000	70.000	72.727	70.000		
	Tôn thường mạ kẽm d=0,35	m2	75.000	61.000	100.000	98.000	69.000	70.000	98.000	80.000	77.273	80.000		
	Tôn thường mạ kẽm d=0,4	m2	80.000	70.000	110.000	119.000	79.000	82.000	119.000	88.000	84.545	90.000		
	Tôn thường mạ kẽm d=0,45	m2		75.000	120.000	135.000	89.000	96.000	135.000	100.000	89.091	100.000		
5.2	Tôn + vách cách âm, cách nhiệt													
	Tôn 3 lớp (tôn+PU+tôn) d=30mm	m2	167.000	235.000	165.000		200.000	180.000		250.000	172.727	160.000		
	Tôn 3 lớp (tôn+PU+tôn) d=35mm	m2	178.000	245.000	180.000		220.000	182.000		260.000	172.272	185.000		
	Tôn 3 lớp (tôn+PU+tôn) d=40mm	m2	205.000	255.000	200.000		240.000	211.150		270.000	181.818	200.000		
	Panen vách ngăn có 9 sóng nhỏ dây 50mm (màu: trắng, trắng sữa) chống nóng, chống cháy.	m2	570.000	245.000							409.091			
5.3	Trần+ vách thạch cao (Đã bao gồm: Khung xương+tấm thạch cao+phụ kiện+ công lắp dựng)													
	Trần nổi - trần thả (nếu sử dụng tấm trần thả chịu nước, chịu ẩm thì đơn giá cộng thêm 10.000đ/m2)	m2	140.000	180.000	180.000		170.000	144.200			175.000			
	Trần thạch cao phẳng	m2	150.000	180.000	180.000		160.000	154.500			181.818			
	Trần thạch cao giật cấp	m2	150.000	220.000	220.000		175.000	154.500			209.091			
	Vách ngăn thạch cao 1 mặt (nếu sử dụng tấm trần thả chịu nước, chịu ẩm thì đơn giá cộng thêm 25.000đ/m2)	m2					192.000				190.901			
	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (nếu sử dụng tấm trần thả chịu nước, chịu ẩm thì đơn giá cộng thêm 50.000đ/m2)	m2									227.272			
5.4	Ngói													
	Ngói đôi Prime 11viên/m2	viên	15.000	14.000	12.000		16.500			12.000	10.909	16.000		
	Ngói đôi Rôman 14viên/m2	viên		12.000	14.000						10.909	15.500		
	Ngói lợp thông thường	viên	14.000				7.400				9.000	15.000		
	Ngói bò 3viên/md	viên	25.000	27.000			21.000				25.500			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
1	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
6	NHÓM SẢN PHẨM SƠN													
6.1	Sơn trong và ngoài nhà													
	Sơn HT -PAINT Ngoại thất mịn màu chuẩn HT - 006	kg		52.000		95.000	55.000		95.000		90.693	90.800		
	Sơn MENUTEX mịn ngoại thất	kg	38.364			60.000	28.000	38.453	60.000	45.000	40.909	46.000		44.444
	Sơn MT - Nội thất cao cấp loại mờ màu chuẩn	kg	30.364			40.000	28.000	30.453	40.000	30.693	31.818	35.800		47.222
	Sơn MENNUTEX lau chùi nội thất	kg	32.364			70.000	50.000	32.453		49.000	34.545	50.800		14.444
	Sơn MENNUTEX nội thất cao cấp	kg	38.364			80.000	46.000	38.453		29.000	40.909	30.500		53.889
6.2	Sơn Lót chống kiềm													
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - HT	kg	64.364		64.000	65.000	45.600	65.000	65.000	64.693	64.909	64.800		64.519
	Sơn lót chống kiềm nội thất - HT	kg	35.364		35.000	70.000		36.000		35.797	36.364	35.800		35.519
	Sơn lót chống kiềm nội thất MENNUTEX	kg	27.564		27.200			40.000		27.932	31.818	28.500		44.000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất MENNUTEX	kg	48.364	60.000	48.000		48.261	63.000		48.886	49.091	48.500		54.000
	Bột bả AFULUX Ngoại thất & Nội thất	kg	7.364		7.000	8.000	7.261	8.000	8.000	7.519	7.864	7.500		7.519
6.3	Sơn trong và ngoài nhà													
	Sơn bóng ngoại thất Fa (5 lít/thùng)	kg					42.000				42.329			
	Sơn nội thất Jony (18 lít/thùng)	kg	20.429	35.000	29.400	46.030	29.400	40.556			29.730	20.951		
	Sơn ngoại thất Jony (18 lít/thùng)	kg	50.429	74.000	50.000		49.000				51.818	50.955		
	Sơn chống thấm Joton CT trắng 18,5 kg	kg	55.429		55.000		22.400	64.815			56.818	55.900		
	Bột bả tường Joton trắng (40 kg/bao)	kg	5.429		5.000		2.125	9.625			6.000	5.955		
	Bột bả cao cấp Jonton 5kg	kg	7.429		7.000		9.200				7.955	7.955		
	Sơn lót chống kiềm nội thất Pros 18lít	kg	50.429	65.000	50.000			68.889			51.364	50.800		
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros 18lít	kg	70.429		70.000						70.909	70.955		
6.4	Sơn khác													
	Sơn Chống rỉ	kg	17.945									19.000		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ ...)	kg	61.696								45.000	65.000		
7	NHÓM VẬT LIỆU KÍNH													
	Kính trắng Nhật - Việt 3ly	m2	93.636	120.000	95.000	85.000	140.000		85.000		100.000	100.000		
	Kính màu xanh đen Nhật 5ly	m2	122.727	220.000	117.000	190.000	190.000				127.273	125.000		
	Kính trắng Trung quốc 3 ly	m2	89.091	120.000	92.000	75.000	100.000		75.000		90.909	85.000		
	Kính trắng Trung quốc 5 ly	m2	95.454	140.000	92.917	90.000	140.000		90.000		104.545	100.000		
	Kính hoa , màu trà Trung quốc	m2	122.727	200.000	117.000	90.000	145.000		90.000		136.364	125.000		
	Kính cường lực 5 ly	m2	636.364								550.000	750.000		
	Kính cường lực 8 ly	m2	772.727								650.000	900.000		
8	NHÓM CÁC LOẠI GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ; CỬA (ngoài những loại gỗ đã có chủng loại gỗ, gỗ còn lại tính là gỗ nhóm 4, trừ gỗ ván khuôn, gỗ chống)													
8.1	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác													
	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác	m3	3.700.000	3.800.000	3.500.000		3.000.000				5.500.000	3.500.000		
	Gỗ chống (Theo yêu cầu kỹ thuật N7 - 8)	m3	2.800.000	2.800.000	2.500.000		1.500.000				3.500.000	2.300.000		
8.2	Khuôn cửa gỗ nghiêng (bao gồm cả nẹp khuôn)													
	Khuôn kép 250x70 cả công lắp dựng	m	583.000	580.000	450.000		500.000			550.000		600.000		
	Khuôn đơn 150x70 cả công lắp dựng	m	354.200	430.000	400.000		350.000			350.000		390.000		
8.3	Cửa gỗ đôi + Phụ mu													
	Cửa đi Pa nô đặc + chớp	m2	2.700.000	1.650.000	1.650.000		1.450.000				1.363.636	1.400.000		1.850.000
	Cửa đi Pa nô kính	m2	2.500.000	1.650.000	1.650.000		1.550.000				1.636.364	1.350.000		1.750.000
	Cửa sổ kính (chưa kính+chưa lắp dựng)	m2	2.500.000	1.500.000	1.500.000		1.550.000				1.636.364	1.400.000		1.650.000
	Cửa sổ chớp(chưa kể công lắp dựng)	m2	2.700.000	1.650.000	1.650.000		1.450.000				1.590.909	1.350.000		1.750.000
8.4	Cửa gỗ nghiêng													
	Cửa đi kính (Chưa kính + hoa sắt) có lắp dựng	m2	2.500.000	2.300.000	2.300.000							2.500.000		
	Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt) có Lắp dựng	m2	2.500.000	2.300.000	2.300.000							2.500.000		
	Cửa đi Pa nô đặc có lắp dựng	m2	2.700.000	2.800.000	2.500.000							2.800.000		
	Cửa đi Pa nô chớp có lắp dựng	m2	2.700.000	2.300.000	2.500.000							2.800.000		
	Cửa sổ chớp có công lắp dựng	m2	2.700.000	2.300.000	2.500.000							2.300.000		
	Cửa kính chia ô nhỏ	m2	2.200.000	1.900.000	2.000.000							2.300.000		
8.5	Cửa gỗ khác (tương đương gỗ nhóm IV)													
	Cửa đi kính (Chưa kính + hoa sắt) có lắp dựng	m2		2.100.000	1.450.000					1.600.000				

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt) có Lắp dựng	m2		2.100.000	1.400.000					1.200.000				
	Cửa đi Pa nô đặc có lắp dựng	m2		2.600.000	1.650.000		1.450.000			1.400.000				
	Cửa đi Pa nô chớp có lắp dựng	m2		2.200.000	1.650.000		1.450.000			1.400.000				
	Cửa sổ chớp có công lắp dựng	m2		1.900.000	1.500.000		1.450.000			1.500.000				
8.6	Nẹp khuôn													
	Nẹp bằng gỗ giới	m					20.000		25.000			25.000	27.000	
	Nẹp bằng gỗ thông	m	18.000		15.000		18.000		20.000		27.273	20.000		
	Nẹp bằng gỗ thường	m					17.000							
9	NHÓM SẢN PHẨM CỬA NHÔM, CỬA THÉP, CỬA NHỰA LỖI THÉP													
9.1	Cửa khuôn nhôm, pa nô kính (đã gồm lắp dựng)													
	Cửa đi cả P/ kiện b/lẻ thường chưa khoá khung bao 25x50. đồ @ 90(31x63)	m2	750.000	700.000	550.000	700.000	600.000	630.000	700.000	900.000	681.818	950.000		850.000
	Cửa đi lùa cả P/kiện khung bao 25 x50 đồ cánh @ 70 (25x50)	m2	740.000	680.000	550.000	700.000	610.000	650.000	700.000	900.000	663.636	850.000		860.000
	Cửa sổ đóng mở bằng bản lề thường khung bao 25 x50 đồ cánh @ 90 (31x63)	m2	760.000	680.000	550.000	700.000	600.000	640.000	700.000	900.000	690.909	760.000		850.000
	Cửa sổ lùa cả P/kiện khung bao25x50 đồ cánh @70(25 x50)	m2	750.000	680.000	550.000	700.000	610.000	620.000	700.000	900.000	690.909	750.000		860.000
	Vách kính khung nhôm, kính màu trà+kính mờ 5ly, vật liệu khác, cả công lắp dựng	m2			550.000									
	Vách kính khung nhôm, kính màu trà+kính mờ 5ly, vật liệu khác, cả công lắp dựng	m2			550.000									
			Ghi chú: Giá đã bao gồm: Khuôn nhôm, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, tay nắm (chưa có khóa)											
9.2	Giá cửa thép sơn tĩnh điện (có lắp dựng)													
	Cửa sổ kính (cả kính, chốt, bản lề và công lắp dựng)	m2	685.000	700.000	700.000	650.000	550.000	620.000	650.000	800.000	709.091			610.000
	Cửa đi pa nô đặc	m2					550.000	720.000	650.000	800.000				
	Cửa đi pa nô kính	m2	695.000	700.000	700.000	700.000	550.000	680.000	650.000	650.000	709.091			620.000
	Cửa sổ chớp	m2	850.000	680.000	700.000	600.000	550.000		700.000	750.000	609.091			640.000
	Khoá quả chủy cánh cửa	cái	35.000	75.000		60.000	70.750	75.000		50.000				65.000
	Khuôn cửa + lảnh tô cửa đi kép tôn dày 2,5 ly KT 250x50x10 (Sơn tĩnh điện ngoại thất)	m	220.000	185.000	170.000	170.000	100.000	175.000	170.000	256.000	227.273			

28

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Khuôn cửa + lanh tô cửa đi khuôn đơn dày 2,5 ly KT 150x50x10	m	200.000	165.000	160.000	140.000	160.000	160.000	140.000	256.000	209.091			
9.3	Cửa cuốn													
	Cửa cuốn Austdoor khe thoáng (tấm cửa+phụ kiện) chưa tính lắp dựng	m2	1.200.000	1.050.000			1.700.000		1.400.000		1.450.000			
			Ghi chú: Phụ kiện chưa bao gồm bộ tời, bình lưu điện											
9.4	Cửa nhựa lõi thép (phụ kiện + đã tính lắp dựng)													
	Vách kính cố định	m2	850.000	850.000	870.000			892.500		1.050.000	750.000			
	Cửa sổ - mở trượt	m2	1.100.000	1.100.000	950.000		1.450.000	1.155.000		1.050.000	1.250.000			
	Cửa sổ - mở quay	m2	1.100.000	1.200.000	950.000		1.450.000	1.155.000		1.050.000	1.250.000			
	Cửa đi mở quay	m2	1.300.000	1.200.000	950.000		1.450.000	1.365.000		1.050.000	1.450.000			
	Cửa đi 2 cánh - mở trượt	m2	1.300.000	1.200.000	950.000		1.450.000	1.365.000		1.050.000	1.450.000			
			Ghi chú: Giá đã bao gồm: khuôn nhựa lõi thép, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, (chưa có khóa)											
10	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU ĐIỆN													
10.1	Nhóm các loại đèn													
	Bộ đèn ống 0,6m loại 1 bóng	bộ	100.000	100.000	100.000	110.000		80.000	110.000		118.182	80.000		
	Bộ đèn ống 0,6m loại 2 bóng	bộ	130.000	125.000	130.000	117.000	90.000	100.000	145.000		145.455	120.000		
	Bộ đèn ống 0,6m loại 3 bóng	bộ	170.000	150.000		145.000	120.000	150.000						
	Bộ đèn ống 1,2m loại 1 bóng	bộ	120.000	115.000	120.000		100.000	130.000	140.000		136.364	120.000		
	Bộ đèn ống 1,2m loại 2 bóng	bộ	160.000	180.000	180.000	140.000	180.000	180.000			181.818	150.000		
	Bộ đèn ống 1,2m loại 3 bóng	bộ	190.000			180.000			180.000					
	Bộ đèn ống 1,5m loại 1 bóng	bộ	165.000	150.000	150.000		200.000							
	Bộ đèn ống 1,5m loại 2 bóng	bộ	205.000	200.000	200.000		280.000					265.000		
	Bộ đèn ống 1,5m loại 3 bóng	bộ	250.000	250.000	250.000							290.000		
	Đèn sát trần cố chụp	bộ	150.000		136.000	180.000				80.000		160.000		
	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	250.000	250.000	220.000	200.000				300.000		250.000		
	Quạt trần	cái	600.000	580.000	600.000			700.000		560.000	590.909	700.000		
	Quạt treo tường (loại thường)	cái		360.000	350.000		300.000	500.000		300.000	272.727	400.000		
	Quạt treo tường (điều khiển từ xa)													
10.2	Nhóm Aptomat													
	Aptomat 1 pha A<=10 Ampe	cái	56.000	55.000	55.000	35.000	80.000		35.000	35.000	50.000	70.000		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Aptomat 1 pha, A<=50 Ampe	cái	60.000	65.000	65.000	95.000	100.000	80.000	95.000	70.000	63.636	80.000		
	Aptomat 1 pha, A<=100 Ampe	cái	125.000	115.000	115.000	100.000	120.000		100.000	100.000	131.818	120.000		
	Aptomat 1 pha, A<=150 Ampe	cái	140.000	180.000	180.000	120.000	180.000		120.000		147.273	160.000		
	Aptomat 1 pha, A<=200 Ampe	cái		250.000	-		320.000			150.000	177.273	220.000		
10.3 Nhóm công tắc														
	Công tắc 1 hạt	cái	12.600	16.000	16.000	10.000	12.000	28.000	10.000		10.909	35.000		29.000
	Công tắc 2 hạt	cái	16.800	22.000	22.000	35.000	16.000	35.000	35.000		20.000	45.000		29.000
	Công tắc 3 hạt	cái	21.000	28.000	28.000	40.000	20.000	45.000	40.000		30.909	55.000		38.000
	Công tắc 4 hạt	cái	25.200	34.000	34.000		24.000	55.000				65.000		38.000
	Công tắc 5 hạt	cái	27.300	40.000	40.000		26.000	65.000				80.000		45.000
	Công tắc 6 hạt	cái	31.500	46.000	46.000		30.000	75.000				95.000		45.000
	Công tắc loại 2 công tắc, 2 ổ cắm	cái	36.750	46.000	46.000		35.000	60.000	32.000		60.000	60.000		55.000
10.4 Nhóm dây dẫn điện vỏ bọc PVC														
	Dây dẫn điện 1x0,3mm2	cái	3.200	2.500	3.000		5.000		-				-	
	Dây dẫn điện 1x0,5mm2	m	5.700	2.800	5.500									
	Dây dẫn điện 1x0,7mm2	m	6.300	3.000	6.500	3.500								
	Dây dẫn điện 1x0,75mm2	m	8.000	3.200	7.500	4.500			4.500					
	Dây dẫn điện 1x0,8mm2	m	8.300	3.500	9.000									
	Dây dẫn điện 1x1,0mm2	m	8.500	4.000	9.500		6.000		5.000			8.500		
	Dây dẫn điện 1x1,5mm2	m	11.000	5.000	11.000				5.500			11.000		
	Dây dẫn điện 1x2mm2	m	11.500	7.500	-		10.000					12.000		
	Dây dẫn điện 1x2,5mm2	m	12.500	14.800	15.000		16.000					12.500		
	Dây dẫn điện 1x3mm2	m	14.000	16.500	-		22.000							
	Dây dẫn điện 1x4mm2	m	15.200	15.000	16.000									
	Dây dẫn điện 1x6mm2	m	17.500	18.500	17.000									
	Dây dẫn điện 1x10mm2	m	19.000	22.000	18.000									
	Dây dẫn điện 2x0,5mm2	m	5.500	5.000	5.000		6.000	5.000				5.500		
	Dây dẫn điện 2x0,75mm2	m	6.200	5.500	7.000	6.000	6.700	8.000	6.000		6.000	6.200		
	Dây dẫn điện 2x1mm2	m	7.500	8.000	9.000	7.000	8.000	10.000	7.000		8.000	7.500		
	Dây dẫn điện 2x1,5mm2	m	11.000	12.000	12.500	10.000	11.500	12.800	10.000	8.000	11.818	11.000		
	Dây dẫn điện 2x2,5mm2	m	18.000	18.000	17.500	20.000	15.500	15.800	20.000	13.000	18.182	18.000		
	Dây dẫn điện 2x4mm2	m	23.000	24.000	20.000	26.000	19.000	22.000	26.000	20.000	24.545	23.000		
	Dây dẫn điện 2x6mm2	m			29.000	28.000	36.000	34.000		30.000	36.364	37.000		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)												
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La	
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV	
	Dây dẫn điện 2x8mm2	m	42.000	40.000	-		40.000								
	Dây dẫn điện 2x16mm2	m	58.000	55.000	-		60.000		-						
	Dây dẫn điện 2x25mm2	m	67.000	65.000	-		75.000		-						
	Dây dẫn điện 3x0,5mm2	m	15.000	12.000	12.000				-						
	Dây dẫn điện 3x0,75mm2	m	18.000	15.000	15.000				-						
	Dây dẫn điện 3x1,0mm2	m		16.000	16.000										
	Dây dẫn điện 3x1,75mm2	m		22.000	22.000										
	Dây dẫn điện 3x2mm2	m		-	-										
	Dây dẫn điện 3x2,5mm2	m	33.000	-	-					30.000					
	Dây dẫn điện 3x2,75mm2	m		-	-				-						
	Dây dẫn điện 3x3mm2	m		41.000	41.000				-						
	Dây dẫn điện 4x0,5mm2	m		16.000	16.000				-						
	Dây dẫn điện 4x0,75mm2	m		19.000	19.000				-						
	Dây dẫn điện 4x1,0mm2	m		22.000	22.000				-						
	Dây dẫn điện 4x1,5mm2	m		26.000	26.000				-						
	Dây dẫn điện 4x1,75mm2	m		30.000	30.000				-						
	Dây dẫn điện 4x2,0mm2	m		35.000	35.000				-						
	Dây dẫn điện 4x2,5mm2	m		43.000	43.000				-						
	Dây dẫn điện 4x3,0mm2	m		50.000	50.000				-						
10.5	Báo giá cột điện- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Lâm Bình														
	Cột điện bê tông chữ H 6,5A	Cột	1.630.777		1.581.853	1.598.161	1.614.469	1.650.346	1.679.700	1.696.008	1.712.316	1.638.931	1.603.053	1.647.804	
	Cột điện bê tông chữ H 6,5B	Cột	1.800.583		1.746.565	1.764.571	1.782.577	1.822.190	1.854.600	1.872.607	1.890.613	1.809.586	1.769.972	1.819.383	
	Cột điện bê tông chữ H 6,5C	Cột	1.877.476		1.821.151	1.839.926	1.858.701	1.900.005	1.933.800	1.952.575	1.971.350	1.886.864	1.845.558	1.897.079	
	Cột điện bê tông chữ H 7,5A	Cột	1.916.992		1.859.481	1.878.651	1.897.821	1.939.995	1.974.501	1.993.671	2.012.841	1.926.577	1.884.402	1.937.007	
	Cột điện bê tông chữ H 7,5B	Cột	2.159.418		2.094.635	2.116.229	2.137.824	2.185.331	2.224.201	2.245.795	2.267.390	2.170.216	2.122.707	2.181.965	
	Cột điện bê tông chữ H 7,5C	Cột	2.229.904		2.163.006	2.185.305	2.207.604	2.256.662	2.296.801	2.319.100	2.341.399	2.241.054	2.191.995	2.253.187	
	Cột điện bê tông chữ H 8,5A	Cột	2.272.623		2.204.443	2.227.169	2.249.896	2.299.894	2.340.801	2.363.527	2.386.254	2.283.986	2.233.987	2.296.351	
	Cột điện bê tông chữ H 8,5B	Cột	2.358.254		2.287.505	2.311.088	2.334.670	2.386.552	2.429.001	2.452.584	2.476.167	2.370.045	2.318.162	2.382.876	
	Cột điện bê tông chữ H 8,5C	Cột	2.704.855		2.623.708	2.650.757	2.677.805	2.737.312	2.786.000	2.813.049	2.840.098	2.718.379	2.658.871	2.733.096	
	Cột điện bê tông li tâm 7,5A (160)	Cột	2.411.893		2.339.535	2.363.654	2.387.773	2.440.835	2.484.249	2.508.368	2.532.487	2.423.852	2.370.890	2.436.011	
	Cột điện bê tông li tâm 7,5B(160)	Cột	2.803.389		2.719.286	2.747.320	2.775.354	2.837.029	2.887.490	2.915.524	2.943.558	2.817.289	2.755.731	2.831.422	
	Cột điện bê tông li tâm 7,5C(160)	Cột	2.906.505		2.819.309	2.848.374	2.877.439	2.941.383	2.993.700	3.022.765	3.051.830	2.920.917	2.857.094	2.935.570	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cột điện bê tông li tâm 8,5A(160)	Cột	2.774.551		2.691.313	2.719.059	2.746.804	2.807.845	2.857.786	2.885.532	2.913.278	2.788.308	2.727.383	2.802.295
	Cột điện bê tông li tâm 8,5B(160)	Cột	3.007.001		2.916.790	2.946.860	2.976.930	3.043.085	3.097.210	3.127.281	3.157.351	3.021.911	2.955.882	3.037.070
	Cột điện bê tông li tâm 8,5C(160)	Cột	3.228.965		3.132.095	3.164.385	3.196.675	3.267.712	3.325.833	3.358.123	3.390.413	3.244.976	3.174.072	3.261.254
	Cột điện bê tông li tâm 8,5A(190)	Cột	3.175.659		3.080.388	3.112.145	3.143.901	3.213.766	3.270.928	3.302.685	3.334.441	3.191.405	3.121.672	3.207.415
	Cột điện bê tông li tâm 8,5B(190)	Cột	3.344.317		3.243.986	3.277.429	3.310.873	3.384.448	3.444.645	3.478.089	3.511.532	3.360.899	3.287.463	3.377.759
	Cột điện bê tông li tâm 8,5C(190)	Cột	4.089.731		3.967.037	4.007.934	4.048.832	4.138.807	4.212.421	4.253.319	4.294.216	4.110.009	4.020.204	4.130.627
	Cột điện bê tông li tâm 10A	Cột	3.947.290		3.828.870	3.868.343	3.907.816	3.994.657	4.065.708	4.105.181	4.144.654	3.966.863	3.880.185	3.986.762
	Cột điện bê tông li tâm 10B	Cột	4.125.561		4.001.792	4.043.048	4.084.303	4.175.066	4.249.326	4.290.582	4.331.838	4.146.017	4.055.425	4.166.815
	Cột điện bê tông li tâm 10C	Cột	4.424.425		4.291.690	4.335.934	4.380.179	4.477.517	4.557.156	4.601.401	4.645.645	4.446.363	4.349.208	4.468.668
	Cột điện bê tông li tâm 12A	Cột	5.679.309		5.508.927	5.565.720	5.622.514	5.747.459	5.849.686	5.906.480	5.963.273	5.707.469	5.582.759	5.736.100
	Cột điện bê tông li tâm 12B	Cột	6.686.885		6.486.276	6.553.145	6.620.014	6.767.127	6.887.490	6.954.359	7.021.228	6.720.042	6.573.207	6.753.752
	Cột điện bê tông li tâm 12C	Cột	8.216.165		7.969.677	8.051.839	8.134.001	8.314.758	8.462.648	8.544.810	8.626.972	8.256.905	8.076.488	8.298.325
	Cột điện bê tông li tâm 14B (nổi bích)	Cột	15.037.627		14.586.492	14.736.869	14.887.245	15.218.075	15.488.751	15.639.129	15.789.506	15.112.190	14.781.984	15.187.999
	Cột điện bê tông li tâm 14C (nổi bích)	Cột	16.138.582		15.654.418	15.815.804	15.977.191	16.332.242	16.622.735	16.784.122	16.945.508	16.218.604	15.864.222	16.299.963
	Cột điện bê tông li tâm 14D(nổi bích)	Cột	17.242.066		16.724.797	16.897.218	17.069.639	17.448.967	17.759.323	17.931.745	18.104.166	17.327.560	16.948.947	17.414.482
	Cột điện bê tông li tâm 18B (nổi bích)	Cột	18.382.365		17.830.886	18.014.710	18.198.534	18.602.949	18.933.830	19.117.655	19.301.480	18.473.512	18.069.860	18.566.183
	Cột điện bê tông li tâm 18C (nổi bích)	Cột	19.539.316		18.953.128	19.148.521	19.343.916	19.773.783	20.125.489	20.320.884	20.516.278	19.636.200	19.207.142	19.734.703
	Cột điện bê tông li tâm 18D (nổi bích)	Cột	23.181.954		22.486.486	22.718.306	22.950.127	23.460.133	23.877.406	24.109.228	24.341.048	23.296.900	22.787.855	23.413.767
	Cột điện bê tông li tâm 20B (nổi bích)	Cột	19.606.803		19.018.591	19.214.659	19.410.728	19.842.081	20.195.002	20.391.071	20.587.140	19.704.022	19.273.483	19.802.865
	Cột điện bê tông li tâm 20C (nổi bích)	Cột	21.328.205		20.688.350	20.901.632	21.114.915	21.584.139	21.968.045	22.181.329	22.394.612	21.433.960	20.965.620	21.541.481
	Cột điện bê tông li tâm 20C' (nổi bích)	Cột	24.465.995		23.732.005	23.976.665	24.221.326	24.759.582	25.199.968	25.444.630	25.689.290	24.587.308	24.050.067	24.710.648

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)												
			TP. Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La	
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV	
11	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU NƯỚC														
11.1	Nhóm các loại bể nước bể đứng														
	Bể inox dung tích 0,5 m3	cái	1.800.000	1.600.000	1.750.000	1.720.000	1.800.000	1.900.000	1.720.000	1.600.000	1.454.545	1.600.000		2.180.000	
	Bể inox dung tích 1 m3	cái	2.550.000	2.200.000	2.450.000	2.700.000	2.500.000	2.300.000	2.700.000	2.000.000	2.090.909	2.400.000		3.160.000	
	Bể inox dung tích 1,5 m3	cái	3.850.000	3.600.000	3.680.000	4.100.000	3.500.000	3.200.000	4.100.000	3.100.000	3.700.000	4.000.000		3.850.000	
	Bể inox dung tích 2 m3	cái	5.050.000	4.800.000	4.800.000	5.480.000	4.650.000	5.000.000	5.480.000	4.600.000		4.500.000		4.650.000	
	Bể inox dung tích 2,5 m3	cái	6.250.000	7.070.000	5.900.000	7.500.000	4.900.000	6.800.000	7.400.000	5.600.000		5.500.000			
	Bể inox dung tích 3 m3	cái	7.150.000	8.160.000	6.500.000	7.980.000	7.200.000	9.000.000	7.980.000	6.200.000					
	Bể inox dung tích 3,5 m3	cái		9.270.000		9.050.000	7.450.000		9.050.000						
	Bể inox dung tích 4 m3	cái					8.800.000								
11.2	Nhóm các loại bể nước bể Ngang														
	Bể inox dung tích 0,5 m3	cái	1.950.000	1.800.000	1.800.000	1.720.000	1.930.500		1.720.000	1.700.000	1.654.545	2.000.000		2.260.000	
	Bể inox dung tích 1 m3	cái	2.750.000	2.400.000	2.400.000	2.900.000	2.722.500	2.500.000	2.900.000	2.200.000	2.290.909	2.900.000		2.620.000	
	Bể inox dung tích 1,5 m3	cái	4.150.000	3.800.000	3.700.000	4.340.000	4.108.500	3.500.000	4.340.000	3.300.000	3.900.000	4.300.000		3.200.000	
	Bể inox dung tích 2 m3	cái	5.500.000	4.500.000	4.500.000		5.445.000	5.600.000	5.720.000	4.400.000		4.500.000		4.900.000	
	Bể inox dung tích 2,5 m3	cái	6.750.000	6.200.000	6.700.000		6.682.500	8.000.000	7.740.000			4.800.000		5.300.000	
	Bể inox dung tích 3 m3	cái	7.750.000	7.200.000	7.200.000		7.672.500		8.600.000						
	Bể inox dung tích 3,5 m3	cái		8.200.000	7.650.000										
	Bể inox dung tích 4 m3	cái		9.000.000	8.200.000										
	Bể inox dung tích 5 m3	cái		11.500.000											
11.3	Nhóm các bộ phận chi tiết vệ sinh														
	Chậu rửa 1 vòi	bộ	450.000	320.000	330.000	250.000	360.000				454.545			450.000	
	Chậu rửa 2 vòi	bộ	450.000	382.500	450.000		637.000								
	Chậu tiểu nữ	bộ			200.000		290.000					250.000			
	Chậu tiểu nam	bộ	250.000	195.000	200.000	160.000	281.000		160.000		250.000	255.000			
	Chậu xi bệt	bộ	1.500.000		1.600.000	2.500.000	2.366.700		2.500.000			1.495.000		2.380.000	
	Chậu xi xô	bộ	200.000	225.000	180.000	200.000	253.575	180.000	200.000			350.000			
	Hộp đựng giấy	bộ		35.000											
	Thoát sàn	bộ		35.000											
	Vòi xịt bồn cầu	chiếc		75.000							100.000				
	Bình nóng lạnh 15 lít	Bình	1.897.500	1.650.000			1.500.000	1.700.000			2.100.000				
	Bình nóng lạnh 30 lít	Bình	2.242.500	1.950.000			2.000.000	2.800.000			2.400.000				
11.4	Nhóm các loại cốt tráng kẽm														
	Cốt tráng kẽm D=15mm	cái	7.350	7.000	7.000	8.000	7.000	15.000	8.000		7.273	7.500			
	Cốt tráng kẽm D=20mm	cái	9.450	10.000	9.000	12.000	9.000	20.000	12.000		9.091	10.000			
	Cốt tráng kẽm D=25mm	cái	15.750	15.000	15.000	20.000	15.000	25.000	20.000		10.000	16.000			
	Cốt tráng kẽm D=32mm	cái	21.000	28.000	20.000	38.000	20.000	30.000	38.000		12.727	21.000			
	Cốt tráng kẽm D=40mm	cái	31.500	35.000	31.000	40.000	30.000	40.000	40.000		15.455	32.000			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP. Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cút tráng kẽm D=50mm	cái	47.250	55.000	45.000	54.000	45.000	50.000	54.000		19.091	48.000		
	Cút tráng kẽm D=67mm	cái	78.750	95.000	75.000		75.000				31.818	78.000		
	Cút tráng kẽm D=76mm	cái	105.000	115.000	100.000		100.000					105.000		
	Cút tráng kẽm D=89mm	cái	0	-	110.000	-		-	-	-		110.000		
11.5	Các loại phụ kiện nhựa													
	Côn nhựa D25x20	cái			4.800									
	Côn nhựa D32x25	cái			6.800									
	Côn nhựa D40x32	cái			10.500									
	Côn nhựa D50x40	cái			18.900									
	Côn nhựa D63x50	cái			36.600									
	Côn nhựa D110x90	cái												
	Cút nhựa D20	cái			5.800									
	Cút nhựa D25	cái			7.500									
	Cút nhựa D32	cái			13.500									
	Cút nhựa D40	cái			22.000									
	Cút nhựa D50	cái			38.000									
	Cút nhựa D63	cái		95.000	118.000									
	Cút nhựa D76	cái		132.000	154.000									
	Cút nhựa D89	cái		170.000	238.000									
	Cút nhựa D110	cái		450.000	485.000									
	Tê nhựa D20	cái			7.000									
	Tê nhựa D25	cái			10.500									
	Tê nhựa D32	cái			17.000									
	Tê nhựa D40	cái			27.000									
	Tê nhựa D50	cái			53.000									
	Tê nhựa D63	cái			83.000									
	Tê nhựa D76	cái		198.000	160.000									
	Tê nhựa D89	cái		245.000	200.000									
	Tê nhựa D100	cái		268.000	235.000									
11.6	Ống cống bê tông cốt thép													
	Ø 400	cái					250.000							
	Ø 600	cái					480.000							
	Ø 800	cái					850.000							
	Ø 1000	cái					1.250.000							

26

PHỤ LỤC SỐ II

**GIÁ CÔNG BỐ TẠI NƠI SẢN XUẤT, NƠI
CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

Sơn La, năm 2017

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Công bố số 12/CBGLXD-SXD ngày 05/01/2017 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)
BẢNG PHỤ LỤC SỐ II: BẢNG GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, NƠI CUNG ỨNG

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
1	NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ				
1.1	Thành Phố Sơn La (Mỏ đá Bần Mạt, Chiềng Mung, Mai Sơn- DN tư nhân Kim Thành)				
	Đá 0,5 x 1	m3	140.000	Tại nơi sản xuất	
	Đá dăm 1 x 2	m3	170.000	"	
	Đá dăm 2 x 4	m3	170.000	"	
	Đá dăm 4 x 6	m3	160.000	"	
	Đá ba	m3			
	Đá mặt	m3	140.000	"	
	Đá hộc	m3	130.000	"	
	Cát xay nghiền	m3	140.000	"	
	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô)	m3	250.000	"	
	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát mịn)	m3	275.000	"	
1.2	Huyện Mai Sơn				
a	Mỏ đá bần Mé Lếch, xã Cò Nòi, Mai Sơn- Tổ hợp khai thác đá Đức Hiền				
	Đá 0,5 x 1	m3	140.000	Tại nơi sản xuất	
	Đá dăm 1 x 2	m3	140.000	"	
	Đá dăm 2 x 4	m3	120.000	"	
	Đá dăm 4 x 6	m3	110.000	"	
	Đá ba	m3			
	Đá mặt	m3			
	Đá hộc	m3	100.000	"	
b	Mỏ đá bần Huổi Nhà, xã Phiêng Cầm, Mai Sơn- Công ty CPTM Hiền Luyện				
	Đá 0,5 x 1	m3	180.000	Tại nơi sản xuất	
	Đá dăm 1 x 2	m3	256.000	"	
	Đá dăm 2 x 4	m3	250.000	"	
	Đá dăm 4 x 6	m3	220.000	"	
	Đá rầm loại 1	m3	200.000	"	
	Đá cấp phối loại 2	m3	180.000	"	
	Đá hộc	m3	160.000	"	
1.3	Huyện Yên Châu (Mỏ đá bần Tà Vàng, xã Lóng Phiêng, Yên Châu)				
	Đá 0,5 x 1	m3	200.000	Tại nơi sản xuất	
	Đá dăm 1 x 2	m3	190.000	"	
	Đá dăm 2 x 4	m3	190.000	"	
	Đá dăm 4 x 6	m3	170.000	"	
	Đá ba	m3	120.000	"	
	Đá mặt	m3	200.000	"	
	Đá hộc	m3	110.000	"	
1.4	Huyện Mộc Châu				
	Mỏ đá bần Mòn, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu- Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ				
	Đá 0,5 x 1	m3	200.000	Tại nơi sản xuất	
	Đá dăm 1 x 2	m3	200.000	"	
	Đá dăm 2 x 4	m3	200.000	"	
	Đá dăm 4 x 6	m3	185.000	"	
	Đá ba	m3			
	Đá mặt	m3	160.000	"	
	Đá hộc	m3	140.000	"	
1.5	Huyện Vân Hồ (Mỏ đá Bần Hua Tật, xã Vân Hồ, Vân Hồ- Doanh nghiệp tư nhân Minh Tâm)				
	Đá 0,5 x 1	m3	140.000	Tại nơi sản xuất	
	Đá dăm 1 x 2	m3	180.000	"	
	Đá dăm 2 x 4	m3	170.000	"	
	Đá dăm 4 x 6	m3	170.000	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Đá ba	m3			
	Đá mặt	m3	150.000	"	
	Đá hộc	m3	130.000	"	
1.6	Huyện Sốp Cộp (Mỏ đá bản Huổi Lầu, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp- Công ty cổ phần xây dựng Trường Giang)				
	Đá 0,5 x 1	m3	120.000	Tại nơi sản xuất	
	Đá dăm 1 x 2	m3	230.000	"	
	Đá dăm 2 x 4	m3	230.000	"	
	Đá dăm 4 x 6	m3	175.000	"	
	Đá ba	m3		"	
	Đá mặt	m3		"	
	Đá hộc	m3	135.000	"	
2	NHỰA ĐƯỜNG				
2.1	Công ty nhựa đường Petrolimex- Thông báo giá nhựa đường Petrolimex số 471/CV-PLC.NĐ-SPDV ngày 04/11/2016 thông báo giá tại Kho Thượng Lý, Hải Phòng				
	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	kg	9.600	Thị trấn Mộc Châu	Quãng đường vận chuyển 300km từ kho với cước vận chuyển 4.000đ/tấn.km
	Nhựa đường phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	kg	10.600	"	"
	Nhựa đường Nhũ tương (CSS I; CRS I) (TCVN 8817:2011)	kg	9.500	"	"
	Nhựa đường Polime PMB I (22TCN 319:2004)	kg	15.000	"	"
	Nhựa đường Polime PMB II (22 TCN 319:2004)	kg	16.000	"	"
2.2	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam				
	Nhựa đường Carboncor Asphalt	kg	3.560	Trung tâm thành phố	Báo giá tính tại khu vực trung tâm thành phố Sơn La-phí giao hàng ngoài tính thêm 3.000VNĐ/tấn/km
2.3	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore - Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh				
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	kg	11.091	Thành phố Sơn La	
3	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH				
3.1	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng I Sơn La				
	Nhà máy gạch tuynel Chiềng Sinh				
	Gạch 2 lỗ nhỏ A	viên	1.590	Tại nhà máy sản xuất	
	Gạch 2 lỗ nhỏ Ao	viên	1.364	"	
	Gạch 2 lỗ nhỏ A1	viên	1.273	"	
	Nhà máy gạch tuynel Mộc Châu				
	Gạch 2 lỗ nhỏ A	viên	1.773	Tại nhà máy sản xuất	
	Gạch 2 lỗ nhỏ A1	viên	1.273	"	
	Nhà máy gạch tuynel Sông Mã				
	Gạch 2 lỗ nhỏ A1	viên	1.409	Tại nhà máy sản xuất	
	Gạch 2 lỗ nhỏ A2	viên	1.318	"	
3.2	Gạch lát sân, hè - Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La				
	Gạch Terazzo + bock ziczac				
	Gạch Terazzo màu đỏ kích thước 300x300x28	m2	90.000	Nơi sản xuất	Nơi sản xuất: Ban Mát, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn
	Gạch Terazzo màu vàng kích thước 300x300x28	m2	95.000	"	
	Gạch Terazzo màu ghi kích thước 300x300x28	m2	90.000	"	
	Gạch Terazzo màu xanh kích thước 300x300x28	m2	98.000	"	
	Gạch Terazzo màu đỏ kích thước 400x400x28	m2	90.000	"	
	Gạch Terazzo màu vàng kích thước 400x400x28	m2	95.000	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Gạch Terazzo mẫu ghi kích thước 400x400x28	m2	90.000	"	Sơn
	Gạch Terazzo mẫu xanh kích thước 400x400x28	m2	98.000	"	
	Gạch bloc bát giác mẫu đỏ nhân mẫu vàng mác 200	m2	88.000	"	
	Gạch bloc bát giác mẫu đỏ nhân mẫu xanh mác 200	m2	90.000	"	
Gạch xây					
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x60) M5,0	viên	1.250	Thành phố Sơn La	Nơi sản xuất: Bàn Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x60) M7,5	viên	1.300	"	
	Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M50	viên	1.150	"	
	Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M51	viên	1.200	"	
3.3 Công ty TNHH gạch Lengtech Vân Hồ					
	Gạch bê tông Lengtech LT-M10-220 TCVN (KT 220x105x60mm cường độ mác 100)	viên	1.600	Tại nơi sản xuất	
	Gạch bê tông Lengtech LT-M7,5-220 TCVN (KT 220x105x60mm cường độ mác 75)	viên	1.350	"	
3.4 Gạch bê tông- Doanh nghiệp tư nhân phượng trà					
a	Gạch bê tông đặc				
	Gạch bê tông đặc, kích thước 60x100x200mm, mác 75	viên	1.591	Tại nơi sản xuất	Địa chỉ: Khu đô thị mới, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn
	Gạch bê tông đặc, kích thước 60x100x200mm, mác 50	viên	1.409	"	
b	Gạch bê tông 02 lỗ				
	Gạch bê tông 02 lỗ kích thước 60x100x200mm, mác 50	viên	1.227	"	
	Gạch bê tông 02 lỗ kích thước 60x100x200mm, mác 75	viên	1.409	"	
3.5 Gạch bê tông- Công ty TNHH Một thành viên VH77					
	Gạch 02 lỗ, kích thước 60x100x200mm, mác 75	viên	1.136	Tại nơi sản xuất	Địa chỉ: Số 175, đường Lê Đức Thọ, Quyết Thắng, thành phố Sơn La
	Gạch bê tông đặc, kích thước 60x100x200mm, mác 75	viên	1.227	"	
4 NHÓM VẬT LIỆU THÉP					
4.1 Thép Việt Nhật (KYOEI)- Công ty TNHH thép KYOEI Việt Nam					
	Thép cuộn D6,D8-CB240T	kg	11.000	Thành phố Sơn La	
	Thép cuộn D8-CB300V	kg	11.045	"	
	Thép thanh vằn D10 (CB300V/SD295/Gr40;L11,7m)	kg	11.182	"	
	Thép thanh vằn D12,D13 (CB300V/SD295/Gr40;L11,7m)	kg	11.091	"	
	Thép thanh vằn D14-25 (CB300V/SD295/Gr40;L11,7m)	kg	11.000	"	
	Thép thanh vằn D10 (CB400V/SD295/Gr40;L11,7m)	kg	11.318	"	
	Thép thanh vằn D12,D13 (CB400V/SD295/Gr40;L11,7m)	kg	11.227	"	
	Thép thanh vằn D14-36 (CB400V/SD295/Gr40;L11,7m)	kg	11.136	"	
4.2 Lan can thép- Công ty cổ phần Gia Phát Hà Nội					
	Lan can thép mạ kẽm nhúng nóng: Cột lan can thép 610x180x130; tay vịn trên thép fi 101,6x4,2; tay vịn dưới thép fi 76,6x3,2; thanh đứng thép 305x40x13; ống thép nối liên kết trên 90x300; ống thép nối liên kết dưới 67,5x300; các tấm bịt fi 120x7 và fi 100x7; Mã hiệu LCMKN1	kg	32.100	Thành phố Sơn La	
	Lan can thép mạ kẽm nhúng nóng: Cột lan can thép fi 76x4; các tay vịn trên, giữa và dưới thép fi76x4; các thanh đứng trên; đứng dưới thép fi 40x2,5; tấm mã và gân tăng cứng thép dày 8mm	kg	31.100	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Bu lông nở mạ kẽm nhúng nóng M14x150; Mã hiệu BLNMKNM14x150	kg	27.200	"	
	Bu lông nở mạ kẽm nhúng nóng M18x200; Mã hiệu BLNMKNM18x200	kg	31.500	"	
4.3 Sản phẩm lam chắn nắng hình thoi - Công ty cổ phần quảng cáo thương mại và xây dựng Đông Đô					
	Cung cấp Lam nhôm chắn nắng hình thoi nhãn hiệu Austrong, quy cách 200x25,5x2,2 (mm), sơn tĩnh điện màu ghi (mã màu 7414), lắp cố định với khoảng cách 02 tấm lam nhôm chắn nắng là 190 mm; khung thép hộp 40x40x1,5 (mm) sơn màu ghi (mã màu 7414); liên kết lam chắn nắng với cột thép hộp 40x40x1,5 (mm) bằng tay đỡ sau, vít tự khoan	m2	4.500.000	Thành phố Sơn La	
4.4 Sản phẩm song cửa hoa vuông - Doanh nghiệp xây dựng tư nhân Quang Thọ					
	Song cửa hoa vuông: Thép đặc vuông 12x12mm, tạo hoa vuông, sơn 01 lớp chống rỉ và 02 lớp phủ màu vàng kem, mã hiệu SCHV	kg	29.300	Thành phố Sơn La	
4.5 Sản phẩm thép - Công ty TNHH ĐTXD và TM Ngải Cầu (Hà Nội)					
	Xà thép, tiếp địa... mạ kẽm nhúng nóng	kg	30.600	Thành phố Sơn La	
	Thép không mạ	kg	23.600	"	
5 NHÓM SẢN PHẨM TÔN, MÁI NGÓI, TRẦN THẠCH CAO					
5.1 Công ty Tôn AUSTNAM đã nhập mới					
Tấm lợp liên kết bằng vít, MẠ NHÔM KẼM (A/Z150), sơn POLYESTER, G550 AUSNAM					
	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	155.455	Thành phố Sơn La	
	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	m2	158.182	"	
	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	156.364	"	
	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	m2	159.091	"	
	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	152.727	"	
	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	m2	155.455	"	
Tấm lợp liên kết bằng vít, MẠ NHÔM KẼM (A/Z100), sơn POLYESTER, G550 AUSNAM					
	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42mm	m2	147.273	Thành phố Sơn La	
	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	150.000	"	
	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42mm	m2	148.182	"	
	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	150.909	"	
	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	m2	144.545	"	
	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	147.273	"	
Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, MẠ NHÔM KẼM (A/Z150), sơn POLYESTER AUSNAM					
	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm, G550	m2	198.182	Thành phố Sơn La	
	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm, G550	m2	184.545	"	
	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	m2	177.273	"	
	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	m2	180.909	"	
Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z150 AUSNAM					
	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40k	m2	245.455	Thành phố Sơn La	
	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	248.182	"	
	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	241.818	"	
	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	244.545	"	
Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z100 AUSNAM					
	Tôn H-ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	234.545	Thành phố Sơn La	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z50AUSNAM				
	Tôn H-EPUI (11 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	183.636	Thành phố Sơn La	
	Tôn H-EPUI (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	190.909	"	
	Tôn H-EPUI (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	195.455	"	
5.2	Trần+ vách thạch cao- Công ty TNHH Quang Decor				
	Trần nổi - trần thả (nếu sử dụng tấm trần thả chịu nước, chịu ẩm thì đơn giá cộng thêm 20.000đ/m2)	m2	190.000	Thành phố Sơn La	
	Trần thạch cao phẳng	m2	210.000	"	
	Trần thạch cao giật cấp	m2	150.000	"	
	Vách ngăn thạch cao 1 mặt (nếu sử dụng tấm trần thả chịu nước, chịu ẩm thì đơn giá cộng thêm 25.000đ/m2)		295.000	"	
	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (nếu sử dụng tấm trần thả chịu nước, chịu ẩm thì đơn giá cộng thêm 50.000đ/m2)	m2	395.000	"	
	Trần tiêu âm (khung xương vình tường, tấm thạch cao, công lắp dựng)	m2	950.000	"	
5.3	Bảo giá tấm trần nhôm, ốp nhôm - Công ty CP quảng cáo thương mại và xây dựng Đông Đô				
5.4	Bảo giá mái kính- Công ty TNHH Kiến trúc Nội thất Trường Giang				
	Mái kính (gồm kính an toàn 10.38ly, khung thép hộp 50x100x1.8ly; 60x120x1.8, bản mã 150x150 và các phụ kiện đi kèm)	m2	7.181.818	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	
	Mái sành kính, kính cường lực dày 12ly (Bao gồm khung thép hộp 50x100x1.8 và phụ kiện đi kèm)	m2	6.818.181	"	
5.5	Bảo giá lam nhôm - Công ty cổ phần xây dựng thương mại Đông Nam				
	Hệ lam chắn nắng cố định hình màu ghi	m2	7.727.272	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	
6	NHÓM SẢN PHẨM SƠN				
6.1	Sơn FORLIX- Công ty cổ phần Forlix Việt Nam				
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	6.432	Thành phố Sơn La	
	Bột bả chống thấm ngoài trời	kg	8.068	"	
	Sơn lót kiềm cao trong nhà	kg	55.697	"	
	Sơn lót kiềm ngoài nhà	kg	85.548	"	
	Sơn nội thất mịn	kg	29.254	"	
	Sơn nội thất Siêu trắng	kg	52.059	"	
	Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	kg	48.446	"	
	Sơn nội thất cao cấp bán bóng	kg	85.548	"	
	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng	kg	122.183	"	
	Sơn ngoại thất cao cấp mịn	kg	71.096	"	
	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	kg	99.534	"	
	Chất chống thấm đa năng	kg	82.945	"	
	Chất chống thấm đa năng màu	kg	104.312	"	
6.2	Sơn Petrolimex- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Nam Dương				
	Sơn nước màu xanh Petrolimex P2728C	kg	92.222	Thành phố Sơn La	
	Sơn nước màu cam Petrolimex P158C	kg	126.624	"	
	Sơn nước màu xám Petrolimex K20	kg	76.581	"	
	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN EcoDigital	kg	90.128	"	
	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN EcoDigital	kg	74.060	"	
	Sơn nước kinh tế ngoài trời	kg	26.154	"	
	Sơn nước kinh tế trong nhà	kg	20.043	"	
	Sơn lót kiềm kinh tế	kg	24.487	"	
	Bột trét ngoài trời Goldluck	kg	3.650	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Tôn H-ADPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	236.364	"	
	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	230.909	"	
	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	232.727	"	
Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150 AUSNAM					
	Tôn APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	239.091	Thành phố Sơn La	
	Tôn APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m	m2	241.818	"	
	Tôn APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/r	m2	235.455	"	
	Tôn APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m	m2	238.182	"	
Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 AUSNAM					
	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	228.182	Thành phố sơn la	
	Tôn ADU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	230.000	"	
	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	224.545	"	
	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	226.364	"	
Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...) AUSNAM					
	Khô 300mm dày 0.47mm	m	45.455	Thành phố Sơn La	
	Khô 400mm dày 0.47mm	m	59.091	"	
	Khô 600mm dày 0.47mm	m	86.364	"	
	Khô 300mm dày 0.45mm	m	44.545	"	
	Khô 400mm dày 0.45mm	m	58.182	"	
	Khô 600mm dày 0.45mm	m	83.636	"	
	Khô 300mm dày 0.42mm	m	42.727	"	
	Khô 400mm dày 0.42mm	m	56.364	"	
	Khô 600mm dày 0.42mm	m	81.818	"	
Vật tư phụ AUSNAM					
	Đai bắt tôn Alok, Aseam	Chiếc	9.000	Thành phố Sơn La	
	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	1.800	"	
	Vít sắt dài 45mm	Chiếc	1.500	"	
	Vít sắt dài 20mm	Chiếc	1.000	"	
	Vít bắt đai	Chiếc	600	"	
	Keo silicone	ống	48.000	"	
Tấm lợp liên kết bằng vít, MẠ NHÔM KẼM (A/Z50), sơn POLYESTER,G550 AUSNAM					
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.35mm	m2	89.091	Thành phố Sơn La	
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	96.364	"	
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	100.909	"	
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.35mm	m2	89.091	"	
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	96.364	"	
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	100.909	"	
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.35mm	m2	88.182	"	
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	94.545	"	
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	99.091	"	
Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, MẠ NHÔM KẼM (A/Z50), sơn POLYESTER AUSNAM					
	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550	m2	140.909	Thành phố Sơn La	
	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	m2	129.091	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Bột trét trong nhà Goldluck	kg	3.200	"	
	Sơn dầu chất lượng cao	kg	51.538	"	
	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao	kg	38.632	"	
	Sơn dầu Goldvik	kg	46.581	"	
	Sơn lót chống rỉ Goldvik	kg	33.803	"	

76

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
6.3	Báo giá Sơn Jotun - Công ty CP thiết lập công nghệ thiết bị Systems				
	Hỗn hợp bột bả + Jotafloor Screed Primer	kg	112.800	Thành phố Sơn La	
	Sơn Jotafloor Primer	kg	396.000	"	
	Sơn Epoxy Jotafloor Coating màu trắng (RAL 9003)	kg	435.000	"	
	Sơn Epoxy Jotafloor Coating màu kem trắng (RAL 9001)	kg	435.000	"	
	Sơn Epoxy Jotafloor Coating màu vàng nhạt (RAL 1014)	kg	463.000	"	
	Sơn Epoxy Jotafloor Coating màu vàng kem (RAL 1017)	kg	463.000	"	
	Sơn Epoxy Jotafloor SL Universal màu sò trắng (RAL 1013)	kg	285.000	"	
	Sơn Epoxy Jotafloor Glass Flake màu sò trắng (RAL 1013)	kg	328.000	"	
	Sơn Epoxy Jotafloor SL Universal màu đỏ đen	kg	309.500	"	
	Sơn Epoxy Jotafloor SL Universal màu vàng cam (RAL 2004)	kg	309.500	"	
	Sơn Epoxy Jotafloor SL Universal màu cam tươi (RAL 2007)	kg	309.500	"	
	Sơn Epoxy Jotafloor SL Universal màu vàng chanh (RAL 2016)	kg	309.500	"	
	Hỗn hợp Jotafloor Screed Primer + Thạch anh + Bột đá	kg	126.000	"	
6.4	Báo giá Sơn Sigma - Công ty CP thương mại và xây dựng Trung Hiếu				
	Sơn Epoxy Sigma Cover 400	kg	302.600	Thành phố Sơn La	
	Sơn Epoxy SigmaShield 1090	kg	772.500	"	
	Sơn Epoxy SigmaGuard 720	kg	852.000	"	
	Sơn Epoxy Sigma Cover 456 màu trắng (RAL 9003)	kg	583.300	"	
	Sơn Epoxy Sigma Cover 456 màu kem trắng (RAL 9001)	kg	583.300	"	
	Sơn Epoxy Sigma Cover 456 màu vàng nhạt (RAL 1014)	kg	623.300	"	
	Sơn Epoxy Sigma Cover 456 màu vàng kem (RAL 1017)	kg	623.300	"	
	Sơn Epoxy SigmaShield 905 màu sò trắng (RAL 1013)	kg	346.700	"	
	Sơn Epoxy SigmaShield 905 màu đỏ đen	kg	508.000	"	
	Sơn Epoxy SigmaShield 905 màu vàng cam (RAL 2004)	kg	508.000	"	
	Sơn Epoxy SigmaShield 905 màu cam tươi (RAL 2007)	kg	508.000	"	
	Sơn Epoxy SigmaShield 905 màu vàng chanh (RAL 1016)	kg	508.000	"	

K

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Cát thạch anh công nghiệp	kg	24.000	"	
	Hỗn hợp Sigma Cover 400 trộn xi măng và thạch anh	kg	145.000	"	
6.5	Sơn ANOTEX - Công ty TNHH XD&TM Quang Decor				
	Bột trét nội thất	kg	5.466	Thành phố Sơn La	
	Bột trét ngoại thất	kg	7.193	"	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp	kg	61.422	"	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp	kg	78.671	"	
	Sơn phủ nội thất kinh tế	kg	24.087	"	
	Sơn phủ nội thất cao cấp	kg	46.698	"	
	Sơn chống thấm màu cao cấp	kg	91.900	"	
6.6	Báo giá Sơn SANNET - Công ty cổ phần Sơn Sannet Việt Nam				
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	7.341	Thành phố Sơn La	
	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	8.705	"	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	54.817	"	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg	71.173	"	
	Sơn nội thất kinh tế	kg	24.437	"	
	Sơn nội thất siêu trắng trần	kg	54.002	"	
	Sơn nội thất mịn	kg	37.484	"	
	Sơn nội thất mặt bóng cao cấp	kg	84.732	"	
	Sơn ngoại thất mịn cao cấp	kg	58.859	"	
	Sơn ngoại thất bề mặt bóng cao cấp	kg	88.112	"	
	Chất chống thấm đa năng 1:1	kg	76.185	"	
	Sơn chống thấm màu	kg	88.889	"	
6.7	Sơn ATA PAINT Hà Nam				
	Sơn Jamen Nano Sơn ngoại thất bóng ngọc trai	kg	232.427	Thành phố Sơn La	
	Sơn Sunny satin Sơn ngoại thất bóng	kg	137.791	"	
	Sơn JA 3 sao- Sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả	kg	57.430	"	
	Sơn JA 2 sao- Sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả	kg	39.610	"	
	Sơn JA siêu trắng-Sơn mịn nội thất	kg	38.610	"	
	Sơn Jamen - Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng kiềm	kg	88.880	"	
	Sơn Sunny sealer-Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	kg	65.790	"	
	Sơn lót nội thất chống kiềm JA	kg	47.700	"	
	Sơn nhũ bạc nội, ngoại thất	kg	412.060	"	
	Bột bả Jajynic chống thấm đặc biệt	kg	10.610	"	
	Bột bả Jajynic 5 in 1 chống thấm ngoại thất	kg	9.340	"	
	Bột trét JA Nội thất	kg	4.882	"	
6.8	Sơn Mickykolor - Báo giá công ty Sơn Sannet Việt Nam				
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp- Chống nấm và chống nấm mốc	kg	72.364	Thành phố Sơn La	
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp - Bề mặt bóng ánh ngọc trai	kg	113.809	"	
	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp- Nanosield chống tia cực tím	kg	219.200	"	
	Sơn nội thất chống nấm mốc	kg	25.565	"	
	Sơn mịn nội thất cao cấp- che phủ hiệu quả- bề mặt láng mịn	kg	44.130	"	
	Sơn nội thất bóng cao cấp Satin- Bề mặt bóng ánh ngọc trai	kg	109.524	"	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg	96.650	"	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	74.450	"	
	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	10.300	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	8.550	"	
6.9	Sơn NASUN- Công ty TNHH Sơn Nam Kinh				
	Sơn kinh tế- Sơn mịn nội thất	kg	26.400	Thành phố Sơn La	
	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất	kg	57.136	"	
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	kg	69.455	"	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg	111.500	"	
	Sơn phủ mịn nội thất tiêu chuẩn	kg	44.500	"	
	Sơn phủ siêu bóng cao cấp nội thất	kg	169.800	"	
	Sơn phủ mịn ngoại thất tiêu chuẩn	kg	72.773	"	
	Sơn phủ siêu bóng ngoại thất cao cấp ngoại thất	kg	226.200	"	
	Sơn phủ bóng clear	kg	154.400	"	
	Chất chống thấm đa năng pha xi măng	kg	111.300	"	
	Sơn chống thấm màu	kg	111.300	"	
	Bột bả cao cấp nội và ngoại thất	kg	9.950	"	
	Sơn công nghiệp- sơn lót sàn chịu mài mòn	kg	242.000	"	
	Sơn công nghiệp- sơn men siêu bóng phủ sàn chịu mài mòn, va đập, hóa chất	kg	229.900	"	
	Chất phủ đệm sân thể thao	kg	46.000	"	
	Sơn phủ sân thể thao đa năng chịu mài mòn, hóa chất	kg	170.000	"	
6.10	Sơn Viglacera - Công ty cổ phần Sơn Đông Á				
	Bột bả xám nội thất cao cấp	kg	7.068	Thành phố Sơn La	
	Bột bả xám ngoại thất cao cấp	kg	9.063	"	
	Bột bả nội thất	kg	5.864	"	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	70.591	"	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	98.818	"	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	kg	86.773	"	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	kg	125.227	"	
	Sơn siêu trắng trần	kg	58.268	"	
	Sơn màu chuẩn	kg	26.157	"	
	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả	kg	82.641	"	
	Sơn bóng màu chuẩn, che phủ hiệu quả	kg	107.177	"	
	Sơn siêu bóng màu chuẩn	kg	172.392	"	
	Sơn chống thấm hệ thấm thấu	kg	117.374	"	
	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng	kg	106.364	"	
6.11	Công ty TNHH Sơn USA Nanova Việt Nam				
	Sơn Lót nội kinh tế G9	kg	44.545	Thông báo toàn tỉnh Sơn La	
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp G3	kg	83.636	"	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp G7	kg	104.545	"	
	Sơn nội thất Nano color	kg	22.727	"	
	Sơn nội thất cao cấp G1	kg	40.000	"	
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp G4	kg	121.818	"	
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp G5	kg	163.636	"	
	Sơn siêu trắng, siêu mịn nội thất cao cấp G2	kg	63.636	"	
	Sơn ngoại thất cao cấp G6	kg	80.909	"	
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp G8	kg	190.909	"	
	Keo phủ bóng Clear	kg	186.364	"	
	Chống thấm trộn xi măng đa năng G10	kg	125.455	"	
	Bột bả nội thất và ngoại thất	kg	10.909	"	
	Bột bả nội thất	kg	9.091	"	
	Bột bả chuyên dùng thạch cao và tường	kg	8.182	"	
6.12	Công ty TNHH tư vấn hỗ trợ phát triển kỹ thuật ứng dụng D&T				
	Sơn lót kháng kiềm kova (dùng sơn lô gỗ 1 lớp)	m2	328.000	Thành phố Sơn La	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Sơn kova mã 462 màu trắng, sơn 1 lớp (sơn giao thông)	m2	328.000	"	
	Sơn màu mã 462, sơn 2 lớp (sơn giao thông)	m2	403.000	"	
7	NHÓM CÁC LOẠI CỬA, KHUÔN CỬA				
7.1	Cửa thép sơn tĩnh điện - Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 01 sơn la				
	Cửa sổ kính	m2	536.000	Thành phố Sơn La	
	Cửa đi pa nô đặc	m2	565.000	"	
	Cửa đi pa nô kính	m2	536.000	"	
	Cửa sổ chớp	m2	510.000	"	
	Khoá quả chủy cánh cửa	cái	70.000	"	
	Khuôn cửa + lanh tô cửa đi kép tôn dày 2,5 ly KT 250x50x10 (Sơn tĩnh điện ngoại thất)	m	155.000	"	
	Khuôn cửa + lanh tô cửa đi khuôn đơn dày 2,5 ly KT 150x50x10	m	140.000	"	
7.2	Cửa nhôm xingfa-nhôm Việt Nhật- nhôm Việt Pháp- cửa nhựa lõi thép - Doanh nghiệp tư nhân Đan Túc (Giá đã bao gồm: Khuôn nhôm, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, tay nắm (chưa có khóa))				
	Cửa nhôm xingfa alumiun-Phụ kiện kinlong				
	Cửa sổ-kính 2 lớp an toàn 6,38 ly	m2	2.180.000	Thành phố Sơn La	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển+ lắp đặt
	Cửa đi-kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	2.260.000	"	
	Vách- Kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	1.850.000	"	
	Cửa nhôm Việt Nhật-Phụ kiện đồng bộ				
	Cửa sổ-kính 2 lớp an toàn 6,38 ly	m2	1.300.000	Thành phố Sơn La	
	Cửa đi-kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	1.500.000	"	
	Vách- Kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	930.000	"	
	Cửa nhôm Việt Pháp-Phụ kiện đồng bộ				
	Cửa sổ-kính 2 lớp an toàn 6,38 ly	m2	1.300.000	Thành phố Sơn La	
	Cửa đi-kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	1.500.000	"	
	Vách- Kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	850.000	"	
	Cửa nhựa lõi thép- Phụ kiện GQ				
	Cửa sổ-kính 2 lớp an toàn 6,38 ly	m2	1.300.000	Thành phố Sơn La	
	Cửa đi-kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	1.500.000	"	
	Vách- Kính 2 lớp an toàn 6,38ly	m2	850.000	"	
7.3	Cửa cuốn và các thiết bị cửa cuốn- Doanh nghiệp xây dựng tư nhân Quang Thọ				
	Hộp kỹ thuật cửa cuốn bằng tấm ốp nhôm nhựa phức hợp	m2	1.100.000	Thành phố Sơn La	
	Cửa cuốn lỗ thoáng (nan): nan cửa hộp kim nhôm 6060 T6 dày 1,4mm, sơn tĩnh điện; phụ kiện: Trục fi 114, dày 2-2,5, ray bịt đầu nhựa	m2	2.900.000	"	
	Mô tơ lắp cho cửa cuốn: Mô to Đài loan, tải trọng 400kg.	cái	7.500.000	"	
8	NHÓM VẬT LIỆU ĐIỆN				
8.1	Bảo giá dây và cáp điện - Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V - Tiêu chuẩn TCVN 6610-3				
	VC-0,50 (F 0,80)	m	1.430	Thành phố Sơn La	
	VC-1,00 (F 1,13)	m	2.400	"	
	Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC-0,6/1kV-TCCS 10C:2011 ruột đồng				
	VCmd - 2x1-(2x32/0.2)	m	5.090	Thành phố Sơn La	
	VCmd - 2x1,5-(2x30/0.25)	m	7.180	"	
	VCmd - 2x2,5-(2x30/0.25)	m	11.710		

2h

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC-0,6/1kV-300//500V-TCCS 6610-5 ruột đồng				
	VCmo- 2x1-(2x32/0.20)	m	5.950	Thành phố Sơn La	
	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC-0,6/1kV-TCCS 10B-2011 ruột đồng				
	VCmo- 2x1-(2x32/0.25)	m	82.290	Thành phố Sơn La	
	VCmo - 2x6-(2x7x12/0.30)	m	29.900	"	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)	m	11.650	Thành phố Sơn La	
	CVV-2x4 (2x7/0.85)	m	24.600	"	
	CVV-2x10 (2x7/1.35)	m	55.200	"	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)	m	15.170	Thành phố Sơn La	
	CVV-3x4 (3x7/0.67)	m	22.500	"	
	CVV-3x10 (3x7/1.04)	m	46.800	"	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V-TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52)	m	19.350	Thành phố Sơn La	
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67)	m	28.900	"	
	Cầu dao				
	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	cái	33.100	Thành phố Sơn La	
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	cái	42.300	"	
	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	cái	67.800	"	
	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 30A-3P	cái	65.700	"	
	Ống luồn dây điện				
	Ống luồn dây điện cứng 750N F16-CA16M (2,9m)	ống	18.600	Thành phố Sơn La	
	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA16H (2,9m)	ống	23.700	"	
	Ống luồn dây điện đàn hồi F16-CAF16M (cuộn 50m)	cuộn	179.700	"	
	Ống luồn dây điện đàn hồi F20-CAF20M (cuộn 50m)	cuộn	202.900	"	
	Cáp đồng trục 5C-FB-JF, tiêu chuẩn JIS C3502, TCCS50-2014	m	5.990	"	
	Cáp mạng LAN, tiêu chuẩn ANSI/TIA/EIA-568-C.2				
	Cáp mạng LAN CAT 5e	m	6.800		
	Cáp mạng LAN CAT 6	m	8.600		
8.2	Báo giá dây và cáp điện - Công ty TNHH Dây và cáp điện Thượng Đình- CADI-SUN				
	Cáp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, Màng chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC				
	AXV/CTS-W 1x35-24kV	m	58.104	Báo giá tại thành phố Sơn La	
	AXV/CTS-W 1x50-24kV	m	62.777	"	
	AXV/CTS-W 1x70-24kV	m	71.894	"	
	AXV/CTS-W 1x95-24kV	m	83.711	"	
	AXV/CTS-W 1x120-24kV	m	93.038	"	
	AXV/CTS-W 1x150-24kV	m	104.236	"	
	AXV/CTS-W 1x185-24kV	m	117.616	"	
	AXV/CTS-W 1x240-24kV	m	139.715	"	
	AXV/CTS-W 1x300-24kV	m	159.752	"	
	AXV/CTS-W 1x400-24kV	m	190.791	"	
	Cáp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, Màng chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC				
	ADATA/CTS-W 1x35-24kV		89.729	Báo giá tại thành phố Sơn La	
	ADATA/CTS-W 1x50-24kV	m	96.966	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	ADATA/CTS-W 1x70-24kV	m	108.555	"	
	ADATA/CTS-W 1x95-24kV	m	121.326	"	
	ADATA/CTS-W 1x120-24kV	m	135.299	"	
	ADATA/CTS-W 1x150-24kV	m	147.794	"	
	ADATA/CTS-W 1x185-24kV	m	163.865	"	
	ADATA/CTS-W 1x240-24kV	m	189.564	"	
	ADATA/CTS-W 1x300-24kV	m	211.625	"	
	ADATA/CTS-W 1x400-24kV	m	246.317	"	
	Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, Màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép vỏ bọc PVC				
	ADSTA/CTS-W 3x35-24kV	m	248.301	"	
	ADSTA/CTS-W 3x50-24kV	m	270.986	"	
	ADSTA/CTS-W 3x70-24kV	m	307.031	"	
	ADSTA/CTS-W 3x90-24kV	m	348.869	"	
	ADSTA/CTS-W 3x120-24kV	m	384.303	"	
	ADSTA/CTS-W 3x150-24kV	m	428.598	"	
	ADSTA/CTS-W 3x185-24kV	m	476.843	"	
	ADSTA/CTS-W 3x240-24kV	m	590.584	"	
	Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, Màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép vỏ bọc PVC				
	ASWA/CTS-W 3x50-40,5kV	m	534.029	"	
	ASWA/CTS-W 3x70-40,5kV	m	582.564	"	
	ASWA/CTS-W 3x95-40,5kV	m	639.138	"	
	ASWA/CTS-W 3x120-40,5kV	m	690.499	"	
	ASWA/CTS-W 3x150-40,5kV	m	744.112	"	
	ASWA/CTS-W 3x185-40,5kV	m	805.604	"	
	ASWA/CTS-W 3x240-40,5kV	m	908.632	"	
	ASWA/CTS-W 3x300-40,5kV	m	997.681	"	
	Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC			Bảo giá tại thành phố Sơn La	
	CV 1x16	m	29.604	"	
	CV 1x25	m	46.048	"	
	CV 1x35	m	64.558	"	
	CV 1x50	m	89.080	"	
	CV 1x70	m	124.369	"	
	CV 1x95	m	173.910	"	
	CV 1x120	m	217.479	"	
	CV 1x150	m	271.087	"	
	CV 1x185	m	339.771	"	
	CV 1x240	m	444.110	"	
	CV 1x300	m	555.881	"	
	CV 1x400	m	721.025	"	
	CV 1x500	m	902.282	"	
	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)			Bảo giá tại thành phố Sơn La	
	CXV 1x1,5	m	4.226	"	
	CXV 1x2,5	m	4.467	"	
	CXV 1x4	m	8.895	"	
	CXV 1x6	m	12.794	"	
	CXV 1x10	m	20.095	"	
	CXV 1x16	m	30.500	"	
	CXV 1x25	m	47.037	"	
	CXV 1x35	m	65.590	"	
	CXV 1x50	m	90.124	"	
	CXV 1x70	m	126.785	"	
	CXV 1x95	m	176.130	"	
	CXV 1x120	m	220.740	"	

26

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	CXV 1x150	m	274.825	"	
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)			Báo giá tại thành phố Sơn La	
	CXV 2x1,5	m	9.538		
	CXV 2x2,5	m	13.923	"	
	CXV 2x4	m	19.439	"	
	CXV 2x6	m	29.212	"	
	CXV 2x10	m	44.201	"	
	CXV 2x11	m	47.250	"	
	CXV 2x16	m	66.769	"	
	CXV 2x25	m	101.689	"	
	CXV 2x35	m	140.361	"	
	CXV 2x50	m	192.087	"	
	CXV 2x70	m	269.384	"	
	CXV 2x95	m	372.451		
	CXV 2x120	m	465.083		
	CXV 2x150	m	578.487		
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)			Báo giá tại thành phố Sơn La	
	CXV 3x1,5	m	15.010		
	CXV 3x2,5	m	21.333	"	
	CXV 3x4	m	29.357	"	
	CXV 3x6	m	41.469	"	
	CXV 3x10	m	63.627	"	
	CXV 3x16	m	95.843	"	
	CXV 3x25	m	147.660	"	
	CXV 3x35	m	202.929	"	
	CXV 3x50	m	278.414	"	
	CXV 3x70	m	391.994	"	
	CXV 3x95	m	542.298	"	
	CXV 3x120	m	678.785	"	
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)			Báo giá tại thành phố Sơn La	
	CXV 3x2,5+1x1,5	m	25.200	"	
	CXV 3x4+1x2,5	m	36.140	"	
	CXV 3x6+1x4	m	49.834	"	
	CXV 3x10+1x6	m	75.548	"	
	CXV 3x16+1x10	m	114.909	"	
	CXV 3x25+1x16	m	177.048	"	
	CXV 3x35+1x16	m	232.887	"	
	CXV 3x35+1x25	m	249.974	"	
	CXV 3x50+1x25	m	324.852	"	
	CXV 3x50+1x35	m	343.545	"	
	CXV 3x70+1x35	m	456.113	"	
	CXV 3x70+1x35	m	480.928	"	
	CXV 3x95+1x50	m	630.845	"	
	CXV 3x95+1x70	m	668.354	"	
	CXV 3x120+1x70	m	804.429	"	
	CXV 3x120+1x70	m	854.813	"	
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)			Báo giá tại thành phố Sơn La	
	CXV 4x2,5	m	18.684		
	CXV 4x2,5	m	27.155	"	
	CXV 4x4	m	39.140	"	
	CXV 4x6	m	53.844	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	CXV 4x10	m	55.819	"	
	CXV 4x16	m	125.792	"	
	CXV 4x25	m	194.027	"	
	CXV 4x35	m	268.325	"	
	CXV 4x50	m	369.121	"	
	CXV 4x70	m	519.895		
	CXV 4x95	m	720.791		
	CXV 4x120	m	901.392		
	CXV 4x150	m	1.122.865		
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)			Báo giá tại thành phố Sơn La	
	DSTA 3x2,5+1x1,5	m	32.053	"	
	DSTA 3x4+1x2,5	m	43.695	"	
	DSTA 3x6+1x4	m	57.404	"	
	DSTA 3x10+1x6	m	84.085	"	
	DSTA 3x16+1x10	m	124.927	"	
	DSTA 3x25+1x16	m	188.073	"	
	DSTA 3x35+1x16	m	245.149	"	
	DSTA 3x35+1x25	m	263.195	"	
	DSTA 3x50+1x25	m	339.375	"	
	DSTA 3x50+1x35	m	360.263	"	
	DSTA 3x70+1x35	m	478.855	"	
	DSTA 3x70+1x50	m	504.938	"	
	DSTA 3x95+1x50	m	656.798	"	
	DSTA 3x95+1x70	m	695.494	"	
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)				
	DSTA 2x1,5	m	15.913		
	DSTA 2x2,5	m	20.834		
	DSTA 2x4	m	27.697		
	DSTA 2x6	m	35.674		
	DSTA 2x10	m	51.477		
	DSTA 2x16	m	74.354		
	DSTA 2x25	m	111.917		
	DSTA 2x35	m	150.575		
	DSTA 2x50	m	204.026		
	DSTA 2x70	m	284.468		
	DSTA 2x95	m	392.963		
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)			Báo giá tại thành phố Sơn La	
	DSTA 4x1,5	m	25.714	"	
	DSTA 4x2,5	m	34.565	"	
	DSTA 4x4	m	47.092	"	
	DSTA 4x6	m	61.777	"	
	DSTA 4x10	m	92.275	"	
	DSTA 4x16	m	136.158	"	
	DSTA 4x25	m	205.597	"	
	DSTA 4x35	m	282.132	"	
	DSTA 4x50	m	385.495	"	
	DSTA 4x70	m	542.843	"	
	DSTA 4x95	m	747.400	"	
8.3	Báo giá dây và cáp điện - Công ty TNHH Dây và cáp điện Trường Thịnh				
	Cáp nhôm vặn xoắn XLPE (AL/XLPE-0,6/1kV)				
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x16	m	13.650		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x25	m	18.690		
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x35	m	21.630		
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x50	m	29.710		
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x70	m	40.630		
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x95	m	54.070		
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x120	m	65.830		
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x150	m	79.800		
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x16	m	19.840		
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x25	m	27.510		
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x35	m	32.130		
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x50	m	44.100		
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x70	m	60.790		
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x95	m	80.950		
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x120	m	98.700		
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x16	m	26.350		
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x25	m	36.850		
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x35	m	42.940		
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x50	m	59.320		
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x70	m	81.370		
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x95	m	108.360		
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x120	m	132.090		
	Cáp nhôm bọc PVC (AL/PVC 0,6/1kV)				
	Cáp nhôm AV16	m	5.560		
	Cáp nhôm AV25	m	8.290		
	Cáp nhôm AV35	m	10.180		
	Cáp nhôm AV50(7S)	m	13.860		
	Cáp nhôm AV70 (7S)	m	18.790		
	Cáp nhôm AV95 (7S)	m	25.200		
	Cáp nhôm AV120	m	32.130		
	Cáp nhôm AV150	m	40.110		
	Cáp nhôm Muylle (AL/XL/PVC/ATA/PVC - 0,6/1KV)				
	Muylle 2x7	m	21.500		
	Muylle 2x11	m	27.480		
	Muylle 2x16	m	32.360		
	Cáp nhôm bọc tròn (AL/XLPE/PVC-0,6/1KV)		0		
	Cáp bọc tròn 2x11	m	18.370		
	Cáp bọc tròn 2x16	m	20.470		
	Cáp bọc tròn 3x35+1x16	m	59.740		
	Cáp bọc tròn 3x50+1x25	m	84.910		
	Cáp bọc tròn 3x50+1x35	m	87.400		
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR- (AL/Fe)				
	Cáp nhôm trần lõi thép AC35/6,2	kg	70.560		
	Cáp nhôm trần lõi thép AC50/8	kg	69.930		
	Cáp nhôm trần lõi thép AC70/11	kg	69.610		
	Cáp nhôm trần lõi thép AC95/16	kg	69.510		
	Cáp nhôm trần lõi thép AC120/19	kg	73.180		
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/24	kg	72.240		
	Cáp nhôm trần lõi thép AC185/29	kg	72.340		
	Cáp nhôm trần lõi thép AC240/32	kg	73.600		
	Cáp nhôm lõi thép bọc 24kV (ACSR/XLPE/HDPE)- (ACSR/XLPE/PVC)				
	Cáp nhôm trần lõi thép AC50/8	m	45.610		
	Cáp nhôm trần lõi thép AC70/11	m	61.970		
	Cáp nhôm trần lõi thép AC95/16	m	67.980		
	Cáp nhôm trần lõi thép AC120/19	m	82.620		

2/2

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/19	m	92.950		
	Cáp nhôm lõi thép bọc PVC (ACSR/PVC)- 0,6/1kV				
	ASV 35/6,2	m	13.860		
	ASV 50/8	m	18.060		
	ASV 70/11	m	24.670		
	ASV 95/16	m	33.910		
	ASV 120/19	m	40.740		
	ASV 120/27	m	42.100		
	ASV 150/19	m	49.450		
	ASV 300/39	m	98.070		
	Cáp nhôm thép bọc 35KV (ACSR/XLPE/HDPE)- (ACSR/XLPE/PVC)				
	Cáp nhôm trần lõi thép AC50/8	m	62.720		
	Cáp nhôm trần lõi thép AC70/11	m	73.610		
	Cáp nhôm trần lõi thép AC95/16	m	87.370		
	Cáp nhôm trần lõi thép AC120/19	m	99.080		
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/19	m	111.320		
	Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 450/750 V)				
	CV 1x16	m	32.550		
	CV 1x25	m	50.710		
	CV 1x35	m	71.190		
	CV 1x50	m	101.320		
	CV 1x70	m	137.230		
	CV 1x95	m	192.360		
	CV 1x120	m	240.240		
	CV 1x150	m	298.830		
	CV 1x185	m	373.900		
	CV 1x240	m	482.680		
	CV 1x300	m	604.270		
	CV 1x400	m	794.740		
	CV 1x500	m	994.140		
	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)				
	CXV 1x6	m	13.800		
	CXV 1x10	m	21.200		
	CXV 1x16	m	32.300		
	CXV 1x25	m	49.800		
	CXV 1x35	m	69.300		
	CXV 1x50	m	97.700		
	CXV 1x70	m	133.800		
	CXV 1x95	m	185.800		
	CXV 1x120	m	232.400		
	CXV 1x150	m	289.200		
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)				
	CXV 2x2,5	m	14.550		
	CXV 2x4	m	20.370		
	CXV 2x6	m	32.440		
	CXV 2x10	m	48.510		
	CXV 2x11	m	51.550		
	CXV 2x16	m	73.600		
	CXV 2x25	m	112.450		
	CXV 2x35	m	154.560		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	CXV 2x50	m	219.450		
	CXV 2x70	m	300.720		
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)				
	CXV 3x2,5	m	23.730		
	CXV 3x4	m	33.490		
	CXV 3x6	m	46.720		
	CXV 3x10	m	70.450		
	CXV 3x16	m	106.050		
	CXV 3x25	m	163.060		
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)				
	CXV 3x2,5+1x1,5	m	27.720		
	CXV 3x4+1x2,5	m	40.950		
	CXV 3x6+1x4	m	55.960		
	CXV 3x10+1x6	m	83.890		
	CXV 3x16+1x10	m	127.260		
	CXV 3x25+1x16	m	195.610		
	CXV 3x35+1x16	m	257.140		
	CXV 3x35+1x25	m	276.460		
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)				
	CXV 4x2,5	m	30.240		
	CXV 4x4	m	44.730		
	CXV 4x6	m	60.690		
	CXV 4x10	m	92.400		
	CXV 4x16	m	139.860		
	CXV 4x25	m	215.140		
	CXV 4x35	m	297.460		
	CXV 4x50	m	420.310		
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)				
	DSTA 3x2,5+1x1,5	m	36.120		
	DSTA 3x4+1x2,5	m	50.190		
	DSTA 3x6+1x4	m	65.620		
	DSTA 3x10+1x6	m	94.810		
	DSTA 3x16+1x10	m	138.810		
	DSTA 3x25+1x16	m	209.370		
	DSTA 3x35+1x16	m	272.890		
	DSTA 3x35+1x25	m	293.050		
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)				
	DSTA 4x1,5	m	29.290		
	DSTA 4x2,5	m	39.160		
	DSTA 4x4	m	54.390		
	DSTA 4x6	m	70.450		
	DSTA 4x10	m	103.210		
	DSTA 4x16	m	151.510		
	DSTA 4x25	m	229.420		
	DSTA 4x35	m	315.000		
	DSTA 4x50	m	442.470		
	DSTA 4x70	m	608.680		
	DSTA 4x95	m	836.530		

9/2

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	DSTA 4x95	m	836.530		
8.3	BẢO GIÁ CỘT ĐIỆN- CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG LỘC				
	Loại cột ly tâm				
	Cột điện li tâm 7,5-2,5KN	Cột	2.567.786	Tại nơi sản xuất	
	Cột điện li tâm 7,5-3,2KN	Cột	2.667.991	"	
	Cột điện li tâm 7,5-3,8KN	Cột	2.811.551	"	
	Cột điện li tâm 7,5-4,3KN	Cột	2.904.558	"	
	Cột điện li tâm 8,5-2,5KN	Cột	3.047.809	"	
	Cột điện li tâm 8,5-3,2KN	Cột	3.126.151	"	
	Cột điện li tâm 8,5-3,5KN	Cột	3.320.653	"	
	Cột điện li tâm 8,5-4,3KN	Cột	3.441.632	"	
	Cột điện li tâm 10-3,5KN	Cột	3.842.967	"	
	Cột điện li tâm 10-4,3KN	Cột	4.046.744	"	
	Cột điện li tâm 10-5,2KN	Cột	4.279.236	"	
	Cột điện li tâm 10-6,8KN	Cột	4.683.219	"	
	Cột điện li tâm 12-5,4KN	Cột	6.318.057	"	
	Cột điện li tâm 12-7,2KN	Cột	6.673.315	"	
	Cột điện li tâm 12-9KN	Cột	8.161.896	"	
	Cột điện li tâm 12-10KN	Cột	8.701.848	"	
	Cột điện li tâm 14-6,5KN	Cột	14.091.468	"	
	Cột điện li tâm 14-8,5KN	Cột	14.830.196	"	
	Cột điện li tâm 14-9,2KN	Cột	16.086.370	"	
	Cột điện li tâm 14-11KN	Cột	16.968.121	"	
	Cột điện li tâm 14-13KN	Cột	17.617.171	"	
	Cột điện li tâm 16-9,2KN	Cột	15.569.745	"	
	Cột điện li tâm 16-11KN	Cột	16.878.537	"	
	Cột điện li tâm 16-13KN	Cột	19.364.583	"	
	Cột điện li tâm 18-9,2KN	Cột	18.530.722	"	
	Cột điện li tâm 16-12KN	Cột	19.756.252	"	
	Cột điện li tâm 16-13KN	Cột	20.346.685	"	
	Cột điện li tâm 20-9,2KN	Cột	19.609.881	"	
	Cột điện li tâm 20-11KN	Cột	21.247.608	"	
	Cột điện li tâm 20-13KN	Cột	22.146.699	"	
	Cột điện li tâm 20-14KN	Cột	23.061.174	"	
8.4	Vật liệu điện khác				
a	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hikaru Việt Nam				
	Đèn cầu PE D400 + bóng compact 20w	Cột	480.000	Thành phố Sơn La	
	Đèn cầu PE D300+ bóng compact 20w (trắng đục)	Bộ	380.000	"	
	Đèn cây thông (phi 190, H= 0.6m, gồm cả khung móng) + bóng compact 20w(màu xanh)	Bộ	1.240.000	"	
	Cọc tiếp địa L63x63x5-1.5m, mạ điện phân	Bộ	380.000	"	
	Khung móng M16x340x340	Bộ	380.000	"	
	Cột thép BGLC cao 10m	Cột	8.000.000	"	
	Đèn H5 + bóng son	Bộ	3.800.000	"	
b	Công ty cổ phần mỹ thuật Việt An				
	Sản xuất khung thép đỡ chữ bằng thép hộp	tấn	26.686.364	Thành phố Sơn La	
	Lắp dựng khung thép tấm trang trí giả cửa sổ	m2	71.364	"	
	Tấm nền phát sáng (= tấm mica trắng phản sáng nhập ngoại); bao gồm vận chuyển + lắp đặt tại công trình cách hà nội 400km	m2	1.818.182	"	
	Đèn led thấp sáng bên trong tấm mica nhập ngoại; bao gồm vận chuyển + lắp đặt tại công trình cách hà nội 400km	m2	2.909.091	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Tôn chắn phản quang	m2	454.545	"	
	Tranh điện trang trí phòng tổ máy phát điện: Kích thước: W9000-D700-H12400mm; Khung sắt hộp mạ kẽm 50x50x1,5mm	m2	5.354.545	"	
	Bóng đèn tuýp Led 18W ánh sáng trắng Kích thước: 1200mm (Bao gồm dây, bóng, phụ kiện đi kèm)	Bộ	261.364	"	
	Mặt biển in bạt Blacklist xuyên sáng Kích thước: 9000x12400mm	m2	790.909	"	
c	Vật liệu điện khác				
	Dây 4x4mm cáp 3 pha	m	59.091	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	
	Bóng led vuông 300x300	m	681.818	"	
	Dây 2x2,5 Tân Phú	m	13.636	"	
	Dây tiếp địa 1x10 Tân Phú	m	22.727	"	
	Ống ghen D32	m	68.182	"	
9	NHÓM VẬT LIỆU NƯỚC, THIẾT BỊ VỆ SINH				
9.1	Báo giá thiết bị vệ sinh - Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tân Á				
	Bồn chứa nước inox bể đứng				
	Bể inox dung tích 0,5 m3	cái	1.954.545	Thành phố Sơn La	
	Bể inox dung tích 1 m3	cái	3.045.455	"	
	Bể inox dung tích 1,5 m3	cái	4.681.818	"	
	Bể inox dung tích 2 m3	cái	6.181.818	"	
	Bể inox dung tích 2,5 m3	cái	8.090.909	"	
	Bể inox dung tích 3 m3	cái	9.272.727	"	
	Bể inox dung tích 3,5 m3	cái	10.454.545	"	
	Bể inox dung tích 4 m3	cái	11.636.364	"	
	Bể inox dung tích 5 m3	cái	14.545.455	"	
	Bể inox dung tích 6 m3	cái	17.090.909	"	
	Bồn chứa nước inox bể ngang				
	Bể inox dung tích 0,5 m3	cái	2.090.909	Thành phố Sơn La	
	Bể inox dung tích 1 m3	cái	3.227.273	"	
	Bể inox dung tích 1,5 m3	cái	4.863.636	"	
	Bể inox dung tích 2 m3	cái	6.363.636	"	
	Bể inox dung tích 2,5 m3	cái	8.363.636	"	
	Bể inox dung tích 3 m3	cái	9.727.273	"	
	Bể inox dung tích 3,5 m3	cái	10.909.091	"	
	Bể inox dung tích 4 m3	cái	12.363.636	"	
	Bể inox dung tích 5 m3	cái	15.272.727	"	
	Bể inox dung tích 6 m3	cái	18.000.000	"	
	Bình nước nóng ROSSI				
	Bình 15 lít (2500W)	cái	2.454.545	Thành phố Sơn La	
	Bình 20 lít (2500W)	cái	2.545.455	"	
	Bình 30 lít (2500W)	cái	2.681.818	"	
	Vật liệu khác				
	Chậu 2 hố- 1 bồn kích thước 1005x470x180	cái	818.182	Thành phố Sơn La	
	Chậu 2 hố- 0 bồn kích thước 810x470x180	cái	881.818	"	
	Chậu 1 hố- 1 bồn kích thước 800x440x180	cái	581.818	"	
	Chậu 1 hố- 0 bồn kích thước 445x360x180	cái	354.545	"	
	Sen vòi 1 chân mã hiệu R601S	cái	1.090.909	"	
	Sen vòi 1 chân mã hiệu R602S	cái	1.109.091	"	
	Sen vòi chậu mã hiệu R602S	cái	927.273	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Sen liền vòi 2 chân mã hiệu R704SV2	cái	1.772.727	"	
9.2	Bảo giá sản phẩm ống nước và phụ kiện của Công ty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong - Đại lý Doanh nghiệp Tư nhân Hùng Mạnh Dũng Số 10, đường Điện Biên, tỉnh Sơn La				
	Ống nhựa UPVC dán keo (theo tiêu chuẩn 8491:2010, hệ số an toàn C=2,5)				
	Thoát nước				
	Φ 21 chiều dày 1mm	m	5.364	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 chiều dày 1mm	m	6.636	"	
	Φ 34 chiều dày 1mm	m	8.636	"	
	Φ 42 chiều dày 1,2mm	m	12.818	"	
	Φ 48 chiều dày 1,4mm	m	15.091	"	
	Φ 60 chiều dày 1,4mm	m	19.545	"	
	Φ 75 chiều dày 1,5mm	m	27.455	"	
	Φ 90 chiều dày 1,5mm	m	33.545	"	
	Φ 110 chiều dày 1,9mm	m	50.636	"	
	Class 0				
	Φ 21 chiều dày 1,2mm	m	6.545	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 chiều dày 1,3mm	m	8.364	"	
	Φ 34 chiều dày 1,3mm	m	10.182	"	
	Φ 42 chiều dày 1,5mm	m	14.455	"	
	Φ 48 chiều dày 1,6mm	m	17.636	"	
	Φ 60 chiều dày 1,6mm	m	23.455	"	
	Φ 75 chiều dày 1,9mm	m	32.091	"	
	Φ 90 chiều dày 1,8mm	m	38.364	"	
	Φ 110 chiều dày 2,2 mm	m	57.273	"	
	Class 1				
	Φ 21 chiều dày 1,5 mm	m	7.091	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 chiều dày 1,6 mm	m	9.818	"	
	Φ 34 chiều dày 1,7mm	m	12.364	"	
	Φ 42 chiều dày 1,7mm	m	16.909	"	
	Φ 48 chiều dày 1,9mm	m	20.091	"	
	Φ 60 chiều dày 1,8mm	m	28.545	"	
	Φ 75 chiều dày 2,2 mm	m	36.273	"	
	Φ 90 chiều dày 2,2 mm	m	44.818	"	
	Φ 110 chiều dày 2,7 mm	m	66.727	"	
	Class 2				
	Φ 21 chiều dày 1,6 mm	m	8.636	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 chiều dày 2 mm	m	10.909	"	
	Φ 34 chiều dày 2mm	m	15.091	"	
	Φ 42 chiều dày 2mm	m	19.273	"	
	Φ 48 chiều dày 2,3mm	m	23.273	"	
	Φ 60 chiều dày 2,3mm	m	33.273	"	
	Φ 75 chiều dày 2,9 mm	m	47.364	"	
	Φ 90 chiều dày 2,7 mm	m	51.909	"	
	Φ 110 chiều dày 3,2 mm	m	76.000	"	
	Zoăng cao su				
	Φ 63	cái	9.091	Thành phố Sơn La	
	Φ 75	cái	11.455	"	
	Φ 90	cái	13.909	"	
	Φ 110	cái	17.636	"	
	Keo dán PVC				

9/2

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Keo PVC 15Gr	tuýp	2.818	Thành phố Sơn La	
	Keo PVC 30Gr	tuýp	4.182	"	
	Keo PVC 50Gr	tuýp	6.545	"	
	Keo 1kg	kg	118.000	"	
	Máng điện (3m/cây)				
	Máng điện 14x8	cây	8.000	Thành phố Sơn La	
	Máng điện 18x10	cây	14.182	"	
	Máng điện 28x10	cây	19.273	"	
	Ống luồn dây điện Φ 15	cây	53.636	"	
	Máng điện 40x20	cây	27.636	"	
	Máng điện 60x40	cây	48.182	"	
	Phụ tùng PVC hàn				
	Đầu nối thẳng nong				
	Φ 21 áp suất 5.0	cái	1.091	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 áp suất 5.0	cái	1.364	"	
	Φ 34 áp suất 5.0	cái	1.545	"	
	Φ 42 áp suất 5.0	cái	2.727	"	
	Φ 48 áp suất 5.0	cái	3.455	"	
	Φ 60 áp suất 5.0	cái	5.909	"	
	Φ 75 áp suất 5.0	cái	8.182	"	
	Φ 90 áp suất 5.0	cái	1.091	"	
	Φ 110 áp suất 5.0	cái	13.727	"	
	Phụ tùng PVC phun				
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.091	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.364	"	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	1.636	"	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	2.727	"	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	3.455	"	
	Φ 60 áp suất 16.0	cái	5.909	"	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	8.182	"	
	Φ 90 áp suất 6.0	cái	1.091	"	
	Φ 110 áp suất 6.0	cái	13.727	"	
	Đầu nối thẳng ren trong				
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.091	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.273	"	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.273	"	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	3.182	"	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	4.545	"	
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	7.182	"	
	Φ 75 áp suất 10.0	cái	8.818	"	
	Đầu nối ren đồng				
	Φ 21 áp suất 16.0	cái	9.182	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 áp suất 16.0	cái	12.727	"	
	Φ 34 áp suất 16.0	cái	16.364	"	
	Φ 42 áp suất 16.0	cái	36.818	"	
	Φ 48 áp suất 16.0	cái	46.909	"	
	Φ 60 áp suất 16.0	cái	55.818	"	
	Nối góc 45 độ phun (chéch)				
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.182	Thành phố Sơn La	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.455	"	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.091	"	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	3.273	"	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	5.273	"	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	8.636	"	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	14.909	"	
	Φ 90 áp suất 7.0	cái	20.455	"	
	Φ 110 áp suất 6.0	cái	29.818	"	
	Nối góc 90 độ ép phun (cút)	cái			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.182	Thành phố Sơn La	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.727	"	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.727	"	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	4.364	"	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	6.909	"	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	10.182	"	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	18.000	"	
	Φ 90 áp suất 7.0	cái	25.000	"	
	Φ 110 áp suất 6.0	cái	37.909	"	
	Ba chạc 90 độ phun (tê)	cái		Thành phố Sơn La	
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.727	"	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	2.909	"	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	4.000	"	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	5.727	"	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	8.545	"	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	13.455	"	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	22.909	"	
	Φ 90 áp suất 7.0	cái	33.182	"	
	Φ 110 áp suất 6.0	cái	53.636	"	
	Ống nhựa HDPE - PE80				
	Ống PE				
	Φ 20 dày 1,9mm	m	7.545	Thành phố Sơn La	
	Φ 25 dày 1,9mm	m	9.818	"	
	Φ 32 dày 1,9mm	m	13.455	"	
	Φ 40 dày 1,9mm	m	16.636	"	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	"	
	Φ 30 dày 3,0mm	m	39.909	"	
	Φ 73 dày 3,5mm	m	56.727	"	
	Φ 90 dày 4,3 mm	m	91.273	"	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.364	"	
9.3	Bảng giá ống nhựa HDPE- Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh				
	Ống nhựa HDPE 80				
	PN6				
	Φ 40 dày 2mm	m	16.636	Thành phố Sơn La	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	"	
	Φ 63 dày 3mm	m	39.909	"	
	Φ 75 dày 3,5mm	m	56.727	"	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	91.273	"	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.364	"	
	Φ 125 dày 6mm	m	155.091	"	
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	192.727	"	
	Φ 160 dày 7,7mm	m	253.273	"	

2h

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Φ 200 dày 9,6mm	m	395.818	"	
	Φ 250 dày 11,9mm	m	610.636	"	
	Φ 315 dày 15mm	m	965.909	"	
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.556.909	"	
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.430.818	"	
	Φ 800 dày 38,1mm	m	6.805.455	"	
	Φ 1000 dày 47,7mm	m	10.639.091	"	
	PN8				
	Φ 32 dày 1,9mm	m	13.455	Thành phố Sơn La	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.091	"	
	Φ 50 dày 3mm	m	31.273	"	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	49.727	"	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	70.364	"	
	Φ 90 dày 5,4mm	m	101.909	"	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	148.182	"	
	Φ 125 dày 7,4mm	m	189.364	"	
	Φ 140 dày 8,3 mm	m	237.455	"	
	Φ 160 dày 9,5mm	m	309.727	"	
	Φ 200 dày 11,9 mm	m	488.091	"	
	Φ 250 dày 14,8mm	m	757.364	"	
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.203.545	"	
	Φ 400 dày 23,7mm	m	1.937.091	"	
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.027.091	"	
	Φ 800 dày 47,4mm	m	8.351.818	"	
	Φ 1000 dày 47,7mm	m	13.056.364	"	
	PN10				
	Φ 25 dày 1,9mm	m	9.818	Thành phố Sơn La	
	Φ 32 dày 2,4mm	m	15.727	"	
	Φ 40 dày 3mm	m	24.273	"	
	Φ 50 dày 3,7mm	m	37.364	"	
	Φ 63 dày 4,7mm	m	59.636	"	
	Φ 75 dày 5,6mm	m	85.273	"	
	Φ 90 dày 6,7mm	m	120.818	"	
	Φ 110 dày 8,1mm	m	182.545	"	
	Φ 125 dày 9,2mm	m	232.909	"	
	Φ 140 dày 10,3mm	m	290.364	"	
	Φ 180 dày 13,3mm	m	481.636	"	
	Φ 200 dày 14,7mm	m	599.455	"	
	PN16				
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.091	Thành phố Sơn La	
	Φ 25 dày 2,8mm	m	13.727	"	
	Φ 32 dày 3,6mm	m	22.636	"	
	Φ 40 dày 4,5mm	m	34.636	"	
	Φ 50 dày 5,6mm	m	53.545	"	
	Φ 63 dày 7,1mm	m	85.273	"	
	Φ 75 dày 8,4mm	m	120.818	"	
	Φ 90 dày 10,1 mm	m	173.455	"	
	Φ 110 dày 12,3mm	m	262.545	"	
	Phụ kiện nhựa				
	Côn thu				
	D75x50	cái	39.000		
	D75x63	cái	50.000		

2/2

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	D90x50	cái	55.000		
	D90x63	cái	60.000		
	D90x75	cái	70.000		
	D110x90	cái	90.000		
	D125x110	cái	200.000		
	D125x90	cái	196.000		
	D140x125	cái	375.000		
	D140x110	cái	350.000		
	D160x140	cái	400.000		
	D160x125	cái	248.000		
	D180x160	cái	600.000		
	D180x140	cái	600.000		
	Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR				
	Ống nhựa				
	PN10				
	D20x2,3mm	m	21.273	Thành phố Sơn La	
	D25x2,8mm	m	37.909	"	
	D32x2,9mm	m	49.182		
	D40x3,7mm	m	65.909		
	D50x4,6mm	m	96.636		
	D63x5,8mm	m	153.636		
	D75x6,8mm	m	213.636		
	D90x8,2mm	m	311.818		
	PN16		0		
	D20x2,8mm	m	23.636	Thành phố Sơn La	
	D25x3,5mm	m	43.636	"	
	D32x4,4mm	m	59.091		
	D40x5,5mm	m	80.000		
	D50x6,9mm	m	127.273		
	D63x8,6mm	m	200.000		
	D75x10,3mm	m	272.727		
	D90x12,3mm	m	381.818		
	Ống tránh Swan neck		0		
	D20	cái	13.636	Thành phố Sơn La	
	D25	cái	25.455	"	
	Nút bịt		0		
	D20	cái	2.636	Thành phố Sơn La	
	D25	cái	4.545	"	
	D32	cái	5.909		
	D40	cái	8.909		
	D50	cái	16.818		
	Cút		0		
	D20	cái	5.273	Thành phố Sơn La	
	D25	cái	7.000	"	
	D32	cái	12.273		
	D40	cái	20.000		
	D50	cái	35.091		
	D63	cái	107.455		
	D75	cái	140.273		
	D90	cái	216.364		

Handwritten signature

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Tê		0		
	D20	cái	6.182	Thành phố Sơn La	
	D25	cái	9.545	"	
	D32	cái	15.727		
	D40	cái	24.545		
	D50	cái	48.182		
	D63	cái	120.909		
	D75	cái	151.273		
	D90	cái	238.636		
	Măng sông		0		
	D20	cái	2.818	Thành phố Sơn La	
	D25	cái	4.727	"	
	D32	cái	7.273		
	D40	cái	11.636		
	D50	cái	20.909		
	D63	cái	41.818		
	D75	cái	70.091		
	D90	cái	118.636		
	Chếch				
	D20	cái	4.364	Thành phố Sơn La	
	D25	cái	7.000	"	
	D32	cái	10.545		
	D40	cái	21.000		
	D50	cái	40.091		
	D63	cái	91.818		
	D75	cái	141.182		
	D90	cái	168.182		
	Côn thu		0		
	D25/20	cái	4.364	Thành phố Sơn La	
	D32/25,20	cái	6.182	"	
	D40/32,25,20	cái	9.545		
	D50/40,32,25,20	cái	17.182		
	D63/50,40,32,25,20	cái	33.273		
	D75/63,50,40,32,25,20	cái	58.091		
	D90/75,63,50,40,32,25,20	cái	94.273		
	D110/90,75,63,50,40,32,25,20	cái	166.909		
	Cút ren trong				
	D20x1/2"	cái	38.455	Thành phố Sơn La	
	D25x1/2"	cái	43.636	"	
	D25x3/4"	cái	58.818	"	
	D32x1"	cái	108.636	"	
	D40x1"	cái	254.545	"	
	Tê thu				
	D25/20	cái	9.545		
	D32/25,20	cái	16.818		
	D40/32,25,20	cái	37.000		
	D50/40,32,25,20	cái	65.000		
	D63/50,40,32,25	cái	114.273		
	D75/63,50,40,32,25	cái	156.455		
	D90/75,63,50	cái	243.818		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	D110/90,75	cái	418.182		
	Cút ren ngoài			"	
	D20x1/2"	cái	54.091	Thành phố Sơn La	
	D25x1/2"	cái	61.182	"	
	D25x3/4"	cái	72.273	"	
	D32x1"		115.091	"	
	D40x1"	cái	270.000	"	
	Măng sông ren ngoài				
	D20x1/2"	cái	43.636	Thành phố Sơn La	
	D25x1/2"	cái	50.455	"	
	D25x3/4"	cái	60.909	"	
	D32x1"	cái	90.000	"	
	D40x1, 1/4	cái	261.818	"	
	D50x1, 1/2"	cái	327.273	"	
	D63x2"	cái	554.545	"	
	Tê ren trong				
	D20x1/2"	cái	38.727	Thành phố Sơn La	
	D25x1/2"	cái	41.455	"	
	D25x3/4"	cái	60.455	"	
	D32x1"	cái	132.000	"	
	D32x3/4"	cái	132.000	"	
	D50x1"	cái	363.636	"	
	D50x1/2"	cái	218.182	"	
	Van chặn				
	D20	cái	135.455	Thành phố Sơn La	
	D25	cái	183.636	"	
	D32	cái	211.818	"	
	D40	cái	238.182	"	
	D50	cái	559.091	"	
	D63	cái	772.727	"	
	D75	cái	1.237.273	"	
	D90	cái	1.551.000	"	
	D110	cái	1.772.727	"	
	Van cửa				
	D20	cái	181.818	Thành phố Sơn La	
	D25	cái	209.091	"	
	D32	cái	300.000	"	
	D40	cái	505.000	"	
	D50	cái	787.500	"	
	D63	cái	1.213.500	"	
9.6	Ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống vuông, ống hộp các loại của Công ty Seah				
	Ống đen (tròn, vuông, hộp), đường kính Φ 10-100, dày 1-1,5mm	kg	13.709	Thành phố Sơn La	
	Ống đen (tròn, vuông, hộp), đường kính Φ 10-100, dày 1,6-1,9mm	kg	13.409	"	
	Ống đen (tròn, vuông, hộp), đường kính Φ 10-100, dày 2,0-5,4mm	kg	13.409	"	
	Ống đen tròn, đường kính Φ 10-100, dày 5,5-6,35mm	kg	13.609	"	
	Ống đen tròn, đường kính Φ 10-100, dày trên 6,35mm	kg	13.609	"	
	Ống đen, đường kính Φ 125-200, dày 3,4-8,2mm	kg	13.609	"	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại	Ghi chú
I	II	III	IV	V	VI
	Ống đen, đường kính Φ 125-200, dày trên 8,2mm	kg	14.809	"	
	Ống mạ kẽm nhúng nóng, đường kính Φ 10-100, dày 1,6-1,9mm	kg	20.909	"	
	Ống mạ kẽm nhúng nóng, đường kính Φ 10-10, dày 2-5,45mm	kg	20.109	"	
	Ống mạ kẽm nhúng nóng, đường kính Φ 10-100, dày trên 5,4mm	kg	20.109	"	
	Ống mạ kẽm nhúng nóng, đường kính Φ 125-200, dày từ 3,4-8,2mm	kg	20.309	"	
	Ống mạ kẽm nhúng nóng, đường kính Φ 125-200, dày trên 8,2mm	kg	20.809	"	
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp), đường kính Φ 10-200, dày 1-2,3mm	kg	11.818	"	
9.7	Ống thép mạ kẽm của Công ty TNHH ống thép Việt Nam - Vinapipe				
	Ống thép mạ kẽm không ren TC1387-1985 BSA1 không vạch				
	GPE-BSA1 D15 (F 21.2 x 1.9 x 6000 mm)	kg	26.364	Thành phố Sơn La	
	GPE-BSA1 D20 (F 26.65 x 2.1 x 6000 mm)	kg	25.455	"	
	GPE-BSA1 D25 (F 33.5 x 2.3 x 6000 mm)	kg	25.364	"	
	GPE-BSA1 D32 (F 42.2 x 2.3 x 6000 mm)	kg	25.273	"	
	GPE-BSA1 D40 (F 48.1 x 2.5 x 6000 mm)	kg	25.273	"	
	GPE-BSA1 D50 (F 59.9 x 2.6 x 6000 mm)	kg	25.182	"	
	GPE-BSA1 D65 (F 75.6 x 2.9 x 6000 mm)	kg	25.182	"	
	GPE-BSA1 D80 (F 88.3 x 2.9 x 6000 mm)	kg	25.182	"	
	GPE-BSA1 D100 (F 113.5 x 3.2 x 6000 mm)	kg	25.182	"	
	Ống thép mạ kẽm không ren TC1387-1985 BSL vạch nâu				
	GPE-BSL D25 (F 33.5 x 2.6 x 6000 mm)	kg	25.364	Thành phố Sơn La	
	GPE-BSL D32 (F 42.2 x 2.6 x 6000 mm)	kg	25.273	"	
	GPE-BSL D40 (F 48.1 x 2.9 x 6000 mm)	kg	25.273	"	
	GPE-BSL D50 (F 59.9 x 2.9 x 6000 mm)	kg	25.182	"	
	GPE-BSL D65 (F 75.6 x 3.2 x 6000 mm)	kg	25.182	"	
	GPE-BSL D80 (F 88.3 x 3.2 x 6000 mm)	kg	25.182	"	
	GPE-BSL D100 (F 113.5 x 3.6 x 6000 mm)	kg	25.182	"	
	Ống thép mạ kẽm không ren TC1387-1985 vạch xanh				
	GPE-BSM D15 (F 21.4 x 2.6 x 6000 mm)	kg	25.545	Thành phố Sơn La	25.259
	GPE-BSM D20 (F 26.9 x 2.6 x 6000 mm)	kg	25.545	"	25.259
	GPE-BSM D25 (F 33.8 x 3.2 x 6000 mm)	kg	25.455	"	25.169
	GPE-BSM D32 (F 42.5 x 3.2 x 6000 mm)	kg	25.364	"	25.078
	GPE-BSM D40 (F 48.4 x 3.2 x 6000 mm)	kg	25.364	"	25.078
	GPE-BSM D50 (F 60.3 x 3.6 x 6000 mm)	kg	25.273	"	24.987
	GPE-BSM D65 (F 76.0 x 3.6 x 6000 mm)	kg	25.273	"	24.987
	GPE-BSM D80 (F 88.8 x 4.0 x 6000 mm)	kg	25.273	"	24.987
	GPE-BSM D100 (F 114.1 x 4.5 x 6000 mm)	kg	25.273	"	24.987

Handwritten signature